CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH

Địa chỉ: Lô 3B-1 Khu CN Tây Bắc, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 0283 790 7619

Fax: 0283 790 7461

Website: www.berubco.com.vn

Email: berubco@berubco.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

2017

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH

BERUBCO
CÔNG TY CỔ PHẦN
CAO SU BẾN THÀNH

MỤC

I

THÔNG TIN CHUNG 01

Thông tin khái quát

Quá trình hình thành và phát triển

Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Mô hình quản trị và bộ máy quản lý

Định hướng phát triển

Các rủi ro

II

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NĂM 19

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Tổ chức và nhân sự

Tình hình đầu tư

Tình hình tài chính

Cơ cấu cổ đông

Báo cáo phát triển bền vững

III

BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA GIÁM ĐỐC 47

Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Tình hình tài chính

Những cải tiến trong năm

Kế hoạch phát triển trong tương lai

Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội

LỤC

IV

ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY 61

Về các mặt hoạt động của Công ty

Về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc

Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

V

QUẢN TRỊ CÔNG TY 67

Hội đồng quản trị

Ban Kiểm soát

Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích

VI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 79

Ý kiến kiểm toán

Báo cáo tài chính đã kiểm toán

THÔNG TIN CHUNG

- Thông tin khái quát
- Quá trình hình thành và phát triển
- Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
- Mô hình quản trị và bộ máy quản lý
- Định hướng phát triển
- Các rủi ro

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tên công ty:	CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH
Tên viết tắt:	BERUB JSC
Giấy CNĐKDN số:	Giấy chứng nhận ĐKDN số: 0301150295 do Sở Kế hoạch Đầu tư TP.HCM cấp lần đầu ngày 20/04/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 7 vào ngày 09/03/2016
Vốn điều lệ:	123.749.970.000 đồng
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:	123.749.970.000 đồng
Địa chỉ:	Lô B 3 – 1 KCN Tây Bắc Củ Chi, đường Giáp Hải (D3), xã Trung Lập Hạ, Huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh
Số điện thoại:	(028) 3790 7619 – 3 790 8068
Số fax:	(028) 3790 7461
Website:	www.berubco.com.vn
Email:	berubco@yahoo.com
Mã cổ phiếu:	**BRC**
Logo:	

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN
CTY CP CAO SU BẾN THÀNH
NHÀ MÁY SẢN XUẤT BĂNG TẢI
& DÂY COURROIE
LÔ B3-1 KCN TÂY BẮC CỦ CHI
ĐT - 37907619 - 37908068

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

1976

Tiền thân là Xí nghiệp Cao su Giải Phóng trực thuộc Sở Công Nghiệp TP. HCM, tọa lạc trong nội thành Quận 11

1994

Đổi tên thành Công Ty Cao Su Bến Thành trực thuộc Sở Công Nghiệp TP.HCM.

1998

Công ty dời về khu công nghiệp Tât Bắc Củ Chi rộng 2 hecta và đầu tư mới toàn bộ thiết bị sản xuất hiện đại.

2007

Đổi tên thành Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành trực thuộc Tổng Công Ty Công Nghiệp Sài Gòn.

2010

Tăng vốn điều lệ lần đầu lên 75.000.000.000 đồng.

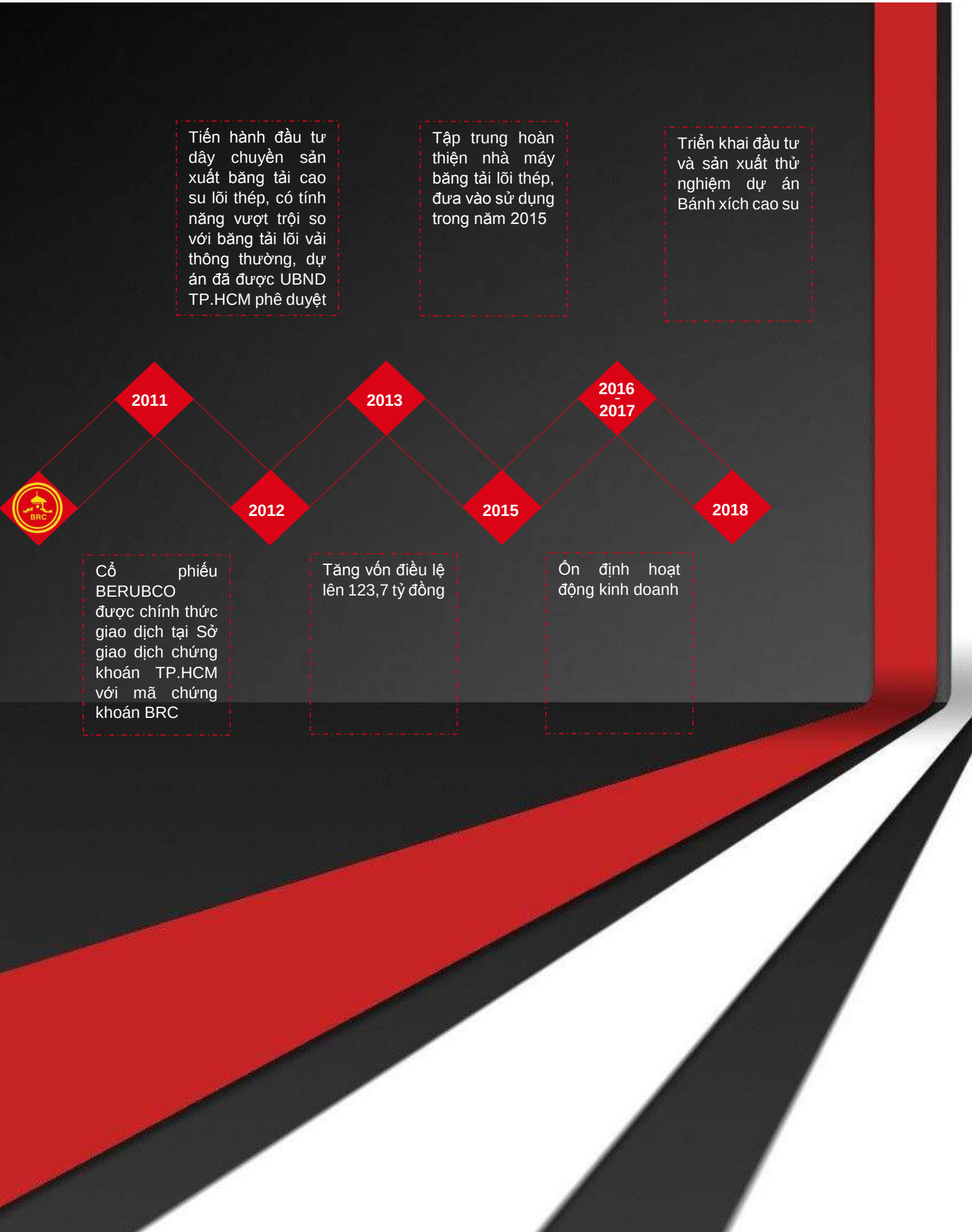
2011
Cổ phiếu BERUBCO được chính thức giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM với mã chứng khoán BRC
2012
Tiến hành đầu tư dây chuyền sản xuất băng tải cao su lõi thép, có tính năng vượt trội so với băng tải lõi vải thông thường, dự án đã được UBND TP.HCM phê duyệt
2013
Tăng vốn điều lệ lên 123,7 tỷ đồng
2015
Tập trung hoàn thiện nhà máy băng tải lõi thép, đưa vào sử dụng trong năm 2015
2016
2017
Ổn định hoạt động kinh doanh
2018
Triển khai đầu tư và sản xuất thử nghiệm dự án Bánh xích cao su

Những thành tích đạt được trong quá trình hoạt động

Năm	Danh hiệu thi đua
1994	Huân chương lao động Hạng 3
2004	Huy chương vàng dây courroie, băng tải
2006	Huy chương vàng Hội chợ công nghiệp Quốc tế
2008	Cúp vàng thương hiệu Công Nghiệp hàng đầu Việt Nam Huy chương vàng dây courroie, băng tải
2009	Cờ và bằng khen của UBND TP.HCM
2011	Huân chương lao động Hạng 3
2016	Doanh nghiệp niêm yết đạt chuẩn công bố thông tin

NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất sản phẩm cao su: băng tải lõi vải, băng tải lõi thép, dây courroie, dây trân bản, cao su nguyên liệu, sản phẩm cao su kỹ thuật;
- Đại lý mua bán, ký gởi hàng hóa;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp. Cho thuê mặt bằng, văn phòng làm việc. Kinh doanh nhà;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh lữ hành nội địa;
- Xây dựng công trình dân dụng;
- Mua bán sản phẩm cao su: băng tải lõi vải, băng tải lõi thép, dây courroie, dây trân bản, cao su nguyên liệu, sản phẩm cao su kỹ thuật. Mua bán nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành công nghiệp. Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh).
- Mua bán, sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ.

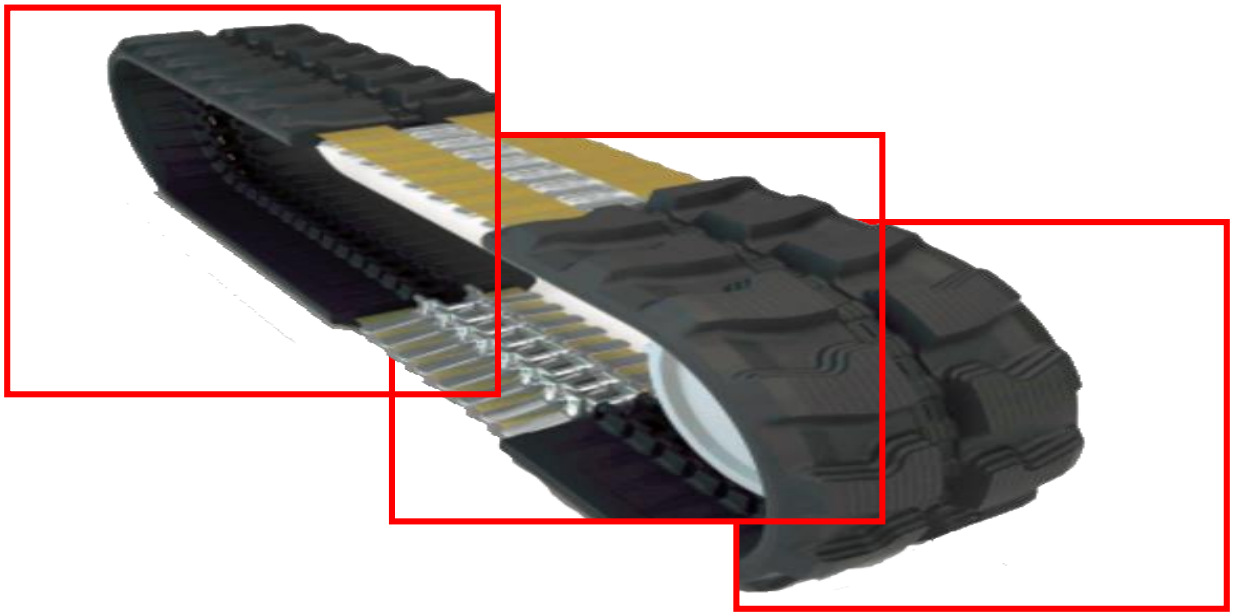

Địa bàn kinh doanh

Trong nước và xuất khẩu sang các nước như: Mỹ, Indonesia, Malaysia, Ai Cập, Trung Quốc, Nhật Bản. Cụ thể:

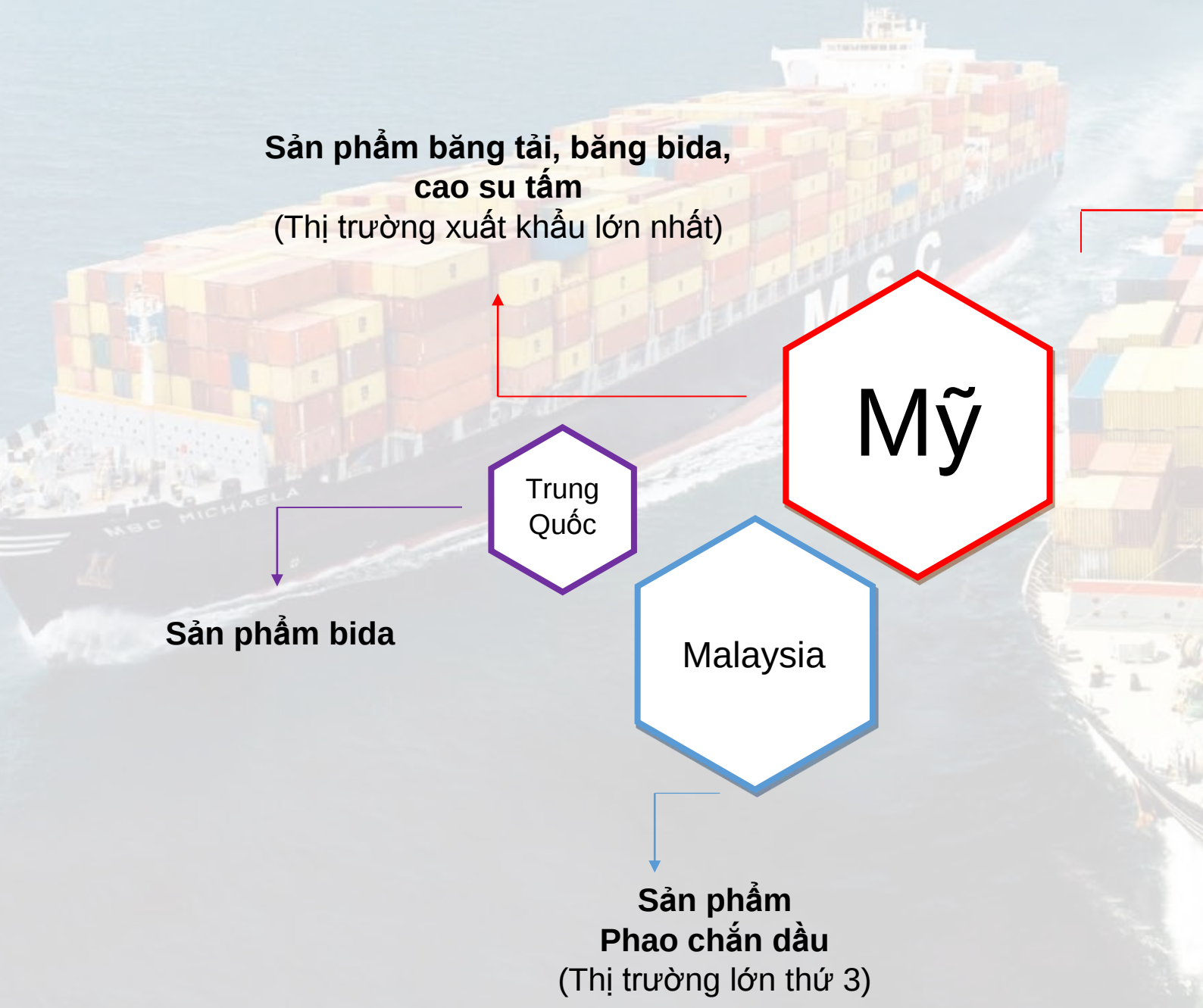

Sản phẩm
cao su kĩ thuật
(Thị trường lớn thứ 2)
Sản phẩm dây
courroie
Ai
Cập
Indonesia
Trong
nước
Nhật
Bản
Sản phẩm tấm
lót sàn
Độc quyền sản phẩm
băng tải lõi thép

Sản phẩm tiêu biểu

Tấm chắn bùn xe tải

Sản phẩm cao su giao thông

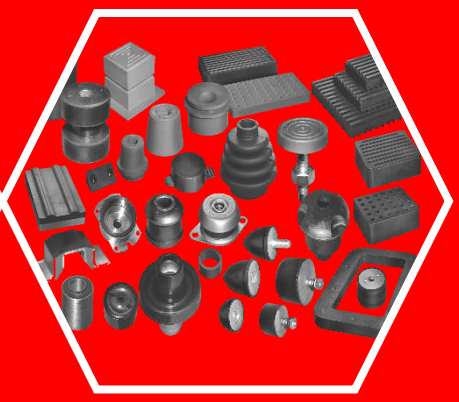

Phụ tùng cao su

Thanh đệm băng Billiard

Bánh xích cao su

Dây Courroie

Phốt nước

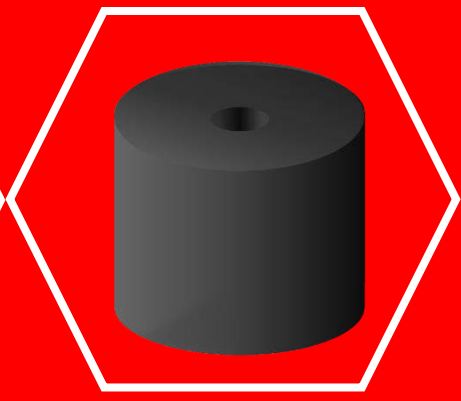

Giảm chấn sàn rung

Băng tải kháng va đập

BĂNG TẢI KHÁNG LỬA

BĂNG TẢI KHÁNG DẦU

BĂNG TẢI CHỊU NHIỆT

TỔ CHỨC CƠ CẤU BỘ MÁY

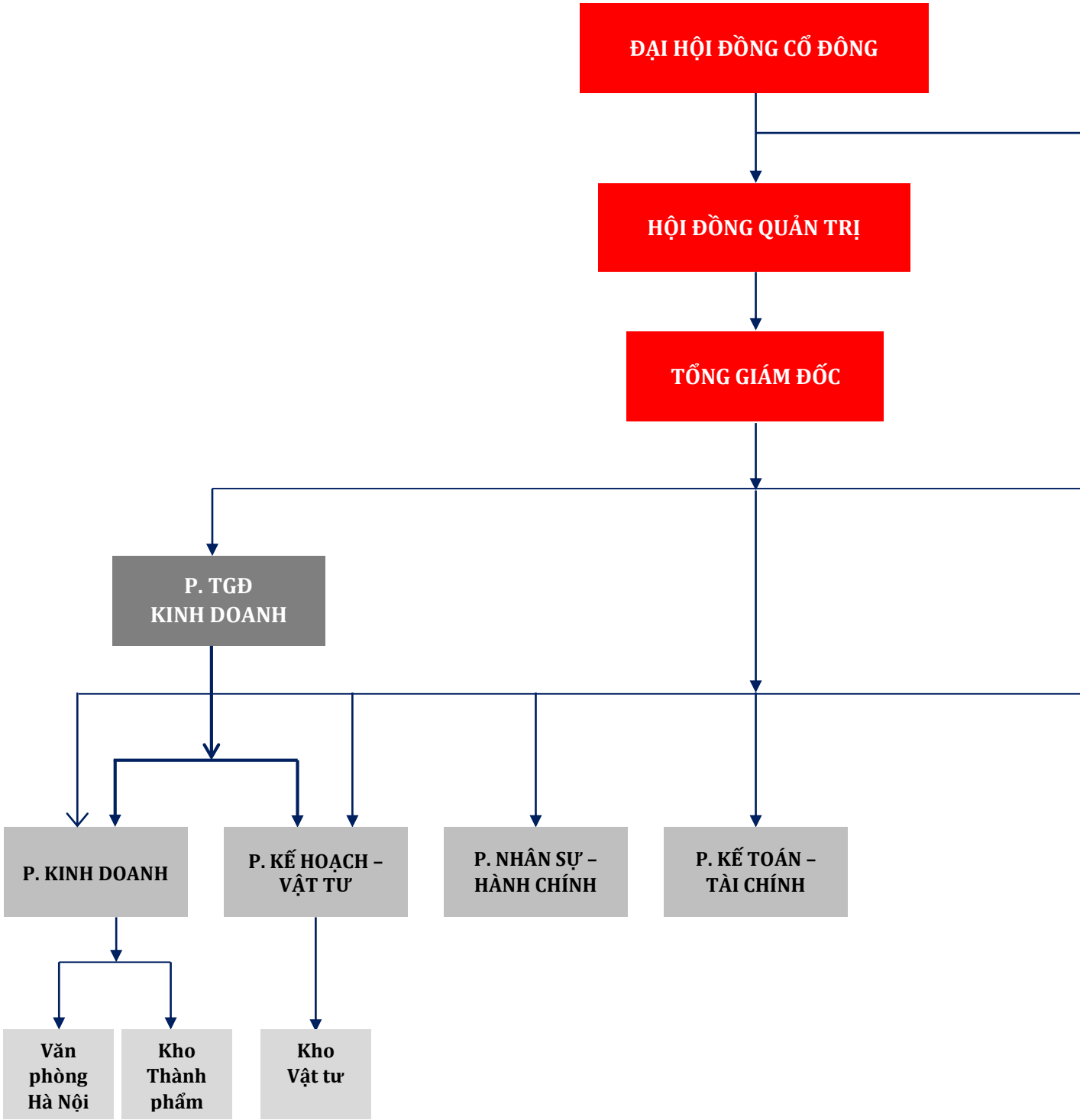

Các Công ty con, Công ty liên kết:

Công ty con:

Không có

Công ty liên kết:

Không có

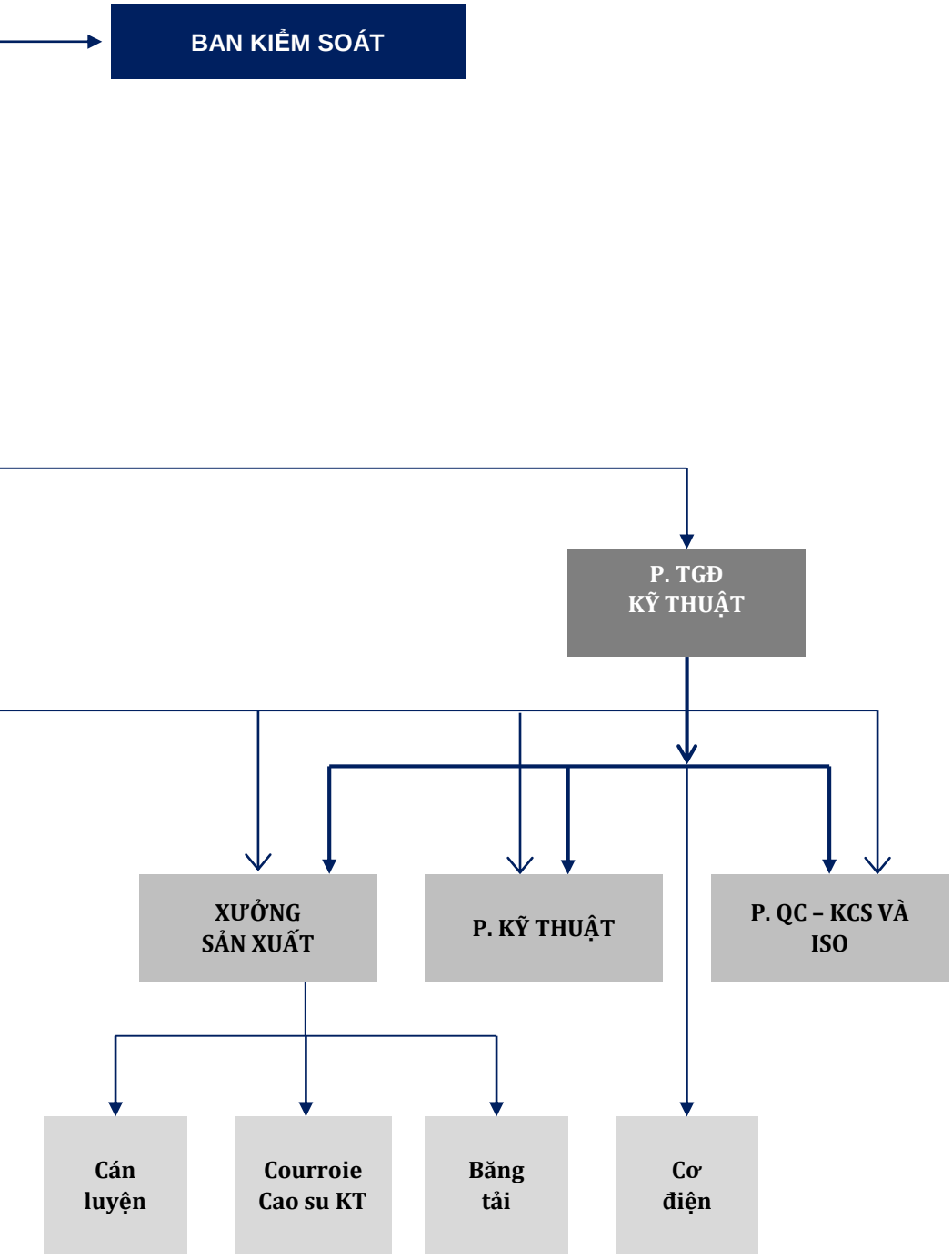

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Các mục tiêu chủ yếu

- Sử dụng hiệu quả các nguồn vốn cho hoạt động đầu tư và phát triển sản xuất kinh doanh.
- Nhiệm vụ của công ty là phấn đấu hướng đến mục tiêu trở thành công ty hàng đầu Việt Nam về sản xuất xuất khẩu băng tải, dây courroie. Đồng thời, mở rộng thị trường xuất khẩu, thắt chặt quan hệ với các đối tác nước ngoài, tạo thị trường xuất khẩu bền vững, làm tăng nguồn thu nhập và vị thế của công ty trên thị trường.
- Tăng năng suất cho các sản phẩm sẵn có, đầu tư các sản phẩm mới có hàm lượng chất xám lớn, có giá trị và hiệu quả cao.
- Để đạt được mục tiêu đó, công ty chú trọng đầu tư hệ thống máy móc và cơ sở vật chất, cập nhật những tiến bộ kỹ thuật mới nhất trong ngành để nâng cao chất lượng sản phẩm.Tận dụng nguồn lực sẵn có và tạo nguồn lực mới thông qua công tác đào tạo, tuyển dụng mới nhằm phù hợp và tạo động lực để phát triển công ty.
- Xây dựng môi trường làm việc an toàn, chuyên nghiệp, tạo điều kiện làm việc tốt nhất cho người lao động. Đồng thời nâng cao đời sống cho cán bộ công nhân viên.

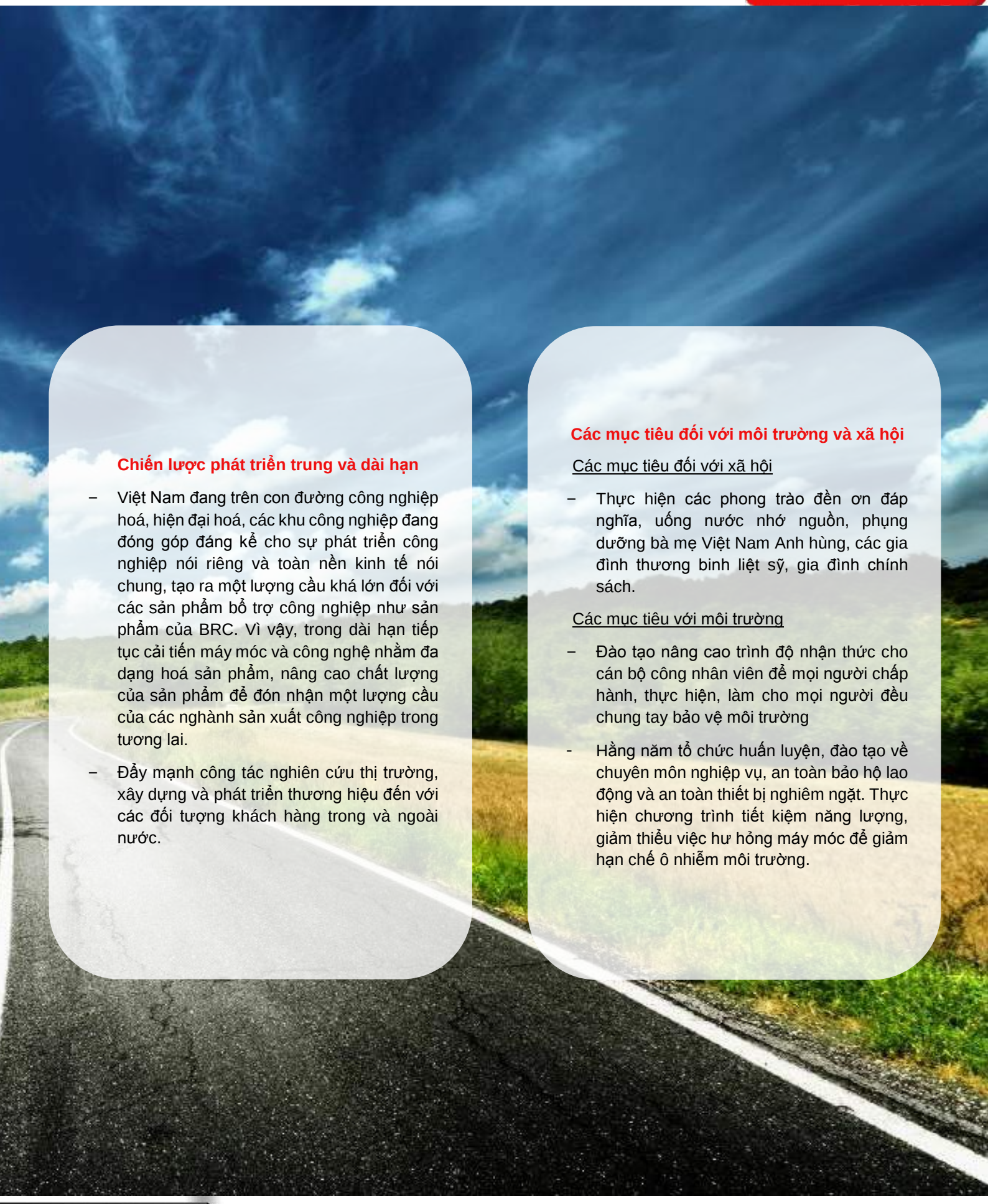

Chiến lược phát triển trung và dài hạn

- Việt Nam đang trên con đường công nghiệp hoá, hiện đại hoá, các khu công nghiệp đang đóng góp đáng kể cho sự phát triển công nghiệp nói riêng và toàn nền kinh tế nói chung, tạo ra một lượng cầu khá lớn đối với các sản phẩm bổ trợ công nghiệp như sản phẩm của BRC. Vì vậy, trong dài hạn tiếp tục cải tiến máy móc và công nghệ nhằm đa dạng hoá sản phẩm, nâng cao chất lượng của sản phẩm để đón nhận một lượng cầu của các nghành sản xuất công nghiệp trong tương lai.
- Đẩy mạnh công tác nghiên cứu thị trường, xây dựng và phát triển thương hiệu đến với các đối tượng khách hàng trong và ngoài nước.

Các mục tiêu đối với môi trường và xã hội

Các mục tiêu đối với xã hội

- Thực hiện các phong trào đền ơn đáp nghĩa, uống nước nhớ nguồn, phụng dưỡng bà mẹ Việt Nam Anh hùng, các gia đình thương binh liệt sỹ, gia đình chính sách.

Các mục tiêu với môi trường

- Đào tạo nâng cao trình độ nhận thức cho cán bộ công nhân viên để mọi người chấp hành, thực hiện, làm cho mọi người đều chung tay bảo vệ môi trường
- Hằng năm tổ chức huấn luyện, đào tạo về chuyên môn nghiệp vụ, an toàn bảo hộ lao động và an toàn thiết bị nghiêm ngặt. Thực hiện chương trình tiết kiệm năng lượng, giảm thiểu việc hư hỏng máy móc để giảm hạn chế ô nhiễm môi trường.

RỦI RO

❖ Rủi ro pháp luật

Hoạt động của BRC chịu sự ảnh hưởng của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các Nghị định thông tư có liên quan khác. Tuy nhiên, hiện nay, Hệ thống luật và các văn bản dưới luật của Việt Nam vẫn đang trong quá trình hoàn thiện, bất kỳ sự thay đổi nào về các quy định liên quan và quy định đặc thù của ngành đều tác động trực tiếp đến hoạt động quản trị và kinh doanh của Công ty. Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 đã có hiệu lực từ năm 2015, các bộ luật liên quan khác cũng sẽ được điều chỉnh tương ứng, đòi hỏi công ty phải có bước chuẩn bị nhằm điều chỉnh hoạt động của công ty sao cho không vi phạm các quy định được điều chỉnh.

Ngoài ra, các sản phẩm kinh doanh chủ yếu của BERUBCO đều sử dụng nguyên liệu chính từ cao su. Đây là một ngành chịu ảnh hưởng rất lớn từ những chính sách của nhà nước. Do đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty cũng đồng thời bị tác động bởi những nghị định, văn bản của nhà nước trong lĩnh vực này.

❖ Rủi ro Tỷ giá

Hoạt động sản xuất kinh doanh của BRC chịu ảnh hưởng bởi biến động tỷ giá hối đoái giữa đồng Việt Nam với các ngoại tệ khác, đặc biệt là đồng USD. BERUBCO phải nhập khẩu nguyên liệu và một số loại hóa chất trong quá trình sản xuất. Đặc biệt là cao su tổng hợp – nguyên vật liệu chính trong quá trình sản xuất băng tải cũng phải nhập khẩu do trong nước chưa sản xuất được. Vì vậy, biến động mạnh về tỷ giá sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến doanh thu của công ty.

❖ Rủi ro về kinh tế

Kết thúc năm 2017, với sự phục hồi và tăng trưởng ổn định của nền kinh tế thế giới. Hoạt động thương mại và toàn cầu hóa diễn ra sôi động tác động tích cực tình hình kinh tế trong nước. Mặc dù vẫn còn tồn động nhiều vấn đề cần phải giải quyết trong thời gian tới, điển hình như năng suất lao động và sức cạnh tranh còn kém so với các nước trong khu vực, chất lượng tăng trưởng kinh tế chưa phản ánh chính xác tình hình kinh tế Việt Nam. Ngoài ra thiên tai, bão lũ liên tiếp xảy ra trong thời gian qua là một thách thức rất lớn đối với mục tiêu tăng trưởng của cả nước

Theo số liệu của Tổng cục thống kê thì tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2017 tăng 6,81% so với năm 2016. Mức tăng trưởng năm nay vượt mục tiêu đề ra 6,7% và cao hơn mức tăng trong khoảng 5 năm gần nhất. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2017 tăng 2,6% so với tháng 12/2016, nằm trong hạn mức 5% Quốc hội đề ra. Tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế đạt 16,96% cho thấy có sự cải thiện tích cực trong thu nhập lãi của các ngân hàng và doanh nghiệp có khả năng hấp thụ vốn tương đối tốt. Về cân đối ngân sách, Thu NSNN đạt cao hơn kế hoạch do các khoản thu chính đều vượt và bằng dự toán. Nợ công so với GDP giảm do tăng trưởng kinh tế khả quan cùng với các giải pháp đồng bộ về cơ cấu lại ngân sách, nợ công của Chính phủ. Theo đó, dư nợ và áp lực trả lãi của Chính phủ có xu hướng giảm.

Hoạt động kinh doanh của BRC chịu ảnh hưởng chủ yếu của nền kinh tế trong nước, hơn 80% doanh thu của BERUBCO đến từ nội địa. Do đó, những biến động của nền kinh tế trong nước sẽ gây tác động lớn đến kết quả hoạt động kinh doanh của Doanh nghiệp.

❖ Rủi ro cạnh tranh

Việc giá cao su biến đổi khó lường và có chiều hướng tăng khiến cho BRC phải có những chiến lược tăng giá thành sản phẩm để đảm bảo cân đối các chi phí đầu ra – đầu vào. Khi đó, các sản phẩm giá rẻ, chất lượng thấp từ Trung Quốc tràn sang thị trường Việt Nam khiến cho Công ty mất thị phần vốn có, ảnh hưởng lớn đến doanh thu và uy tính của BRC trên thị trường. Bên cạnh đó, hiện nay Việt Nam vẫn cho nhập khẩu loại băng tải cũ đã qua sử dụng của các nước với giá rất rẻ, điều này cũng phần nào gây sức ép đối với việc mở rộng thị trường của Công ty .

RỦI RO

❖ Rủi ro về môi trường

Bên cạnh Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các Nghị định thông tư có liên quan khác, BRC còn chịu sự chi phối của Luật Bảo vệ Môi trường. Điều này đòi hỏi Công ty cần phải đảm bảo những tiêu chuẩn theo Luật này khi thực hiện các hoạt động khai thác, sử dụng và quy hoạch dự án. Trong quá trình sản xuất, việc xử lý chất thải, khí thải, nước thải,….như thế nào để tránh gây ra ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến sức khỏe người lao động cũng như cộng đồng xung quanh khu vực nhà máy là một vấn đề được đặt lên hàng đầu. Bên cạnh đó, nhằm thực hiện tăng trưởng phát triển đi đôi với bảo vệ môi trường và lợi ích xã hội, Công ty đặc biệt rất quan tâm đến những vấn đề về xử lý chất thải, tái sử dụng, sử dụng tiết kiệm các nguồn năng lượng,…

❖ Rủi ro đặc thù nguyên vật liệu đầu vào

Sự biến động giá nguyên vật liệu chủ yếu theo hướng tăng mạnh như cao su tổng hợp, cao su thiên nhiên (chiếm hơn 70%)… từ đầu năm 2017 là một thách thức lớn đối với BERUBCO. Chính sách tăng giá cân đối đầu ra – đầu vào có thể làm giảm sút sản lượng tiêu thụ các sản phẩm của BRC trên thị trường nếu Công ty không tính toán hợp lý về giá bán và trữ lượng nguyên liệu đầu vào cho phù hợp.

Để quản trị tốt nguồn nguyên liệu đầu vào, Công ty luôn thiết lập mối quan hệ lâu dài và uy tín với những đối tác trong nước đảm bảo tính ổn định cho giá cả nguyên liệu đầu vào. Bên cạnh đó, BERUBCO cũng thường xuyên mở rộng mối quan hệ hợp tác với nhiều nhà cung cấp cao su thiên nhiên khác để có được nguồn nguyên liệu với giá hợp lý.

❖ Rủi ro khác

Các rủi ro bất khả kháng như chiến tranh, thiên tai, bệnh dịch, hỏa hoạn… nếu xảy ra sẽ gây thiệt hại về tài sản, con người và tình hình hoạt động chung của Công ty. Để giảm thiểu rủi ro, Công ty đã thường xuyên kiểm tra, bảo trì và đảm bảo thực hiện tốt công tác phòng cháy chữa cháy, tham gia mua bảo hiểm cho hàng hoá và tài sản.

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NĂM

- Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh
- Tổ chức và nhân sự
- Tình hình đầu tư
- Tình hình tài chính
- Cơ cấu cổ đông
- Báo cáo phát triển bền vững

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Tình hình hoạt động kinh doanh năm 2017:

Chỉ tiêu	ĐVT	TH 2016	TH 2017	KH 2017	TH 2017 /2016	TH/KH 2017
Tổng doanh thu	Triệu đồng	202.969	220.697	210.759	108,73%	104,72%
Doanh thu thuần	Triệu đồng	202.885	219.289	210.759	108,09%	104,05%
Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	26.133	19.204	18.024	73,49%	106,55%
Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	21.692	15.314	14.420	70,60%	106,20%

Nhìn chung, tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty đang có những tiến triển khả quan. Tổng doanh thu năm 2017 đạt 220.067 tỷ đồng, tăng 8,73% so với cùng kỳ, đạt 104,72% so với kế hoạch đề ra.

Doanh thu thuần đạt mức 219.289 tỷ đồng, đạt 104,05% so với kế hoạch, tăng 8,09% so với cùng kỳ năm trước.

Lợi nhuận trước thuế năm 2017 là 19.204 tỷ đồng, đạt 73,49% so với năm 2016 và vượt mục tiêu đề ra khi đạt 106,55%.

Lợi nhuận sau thuế đạt 15.314 tỷ đồng, giảm 29,40% so với cùng kỳ năm trước, đạt 106,20% kế hoạch đề ra.

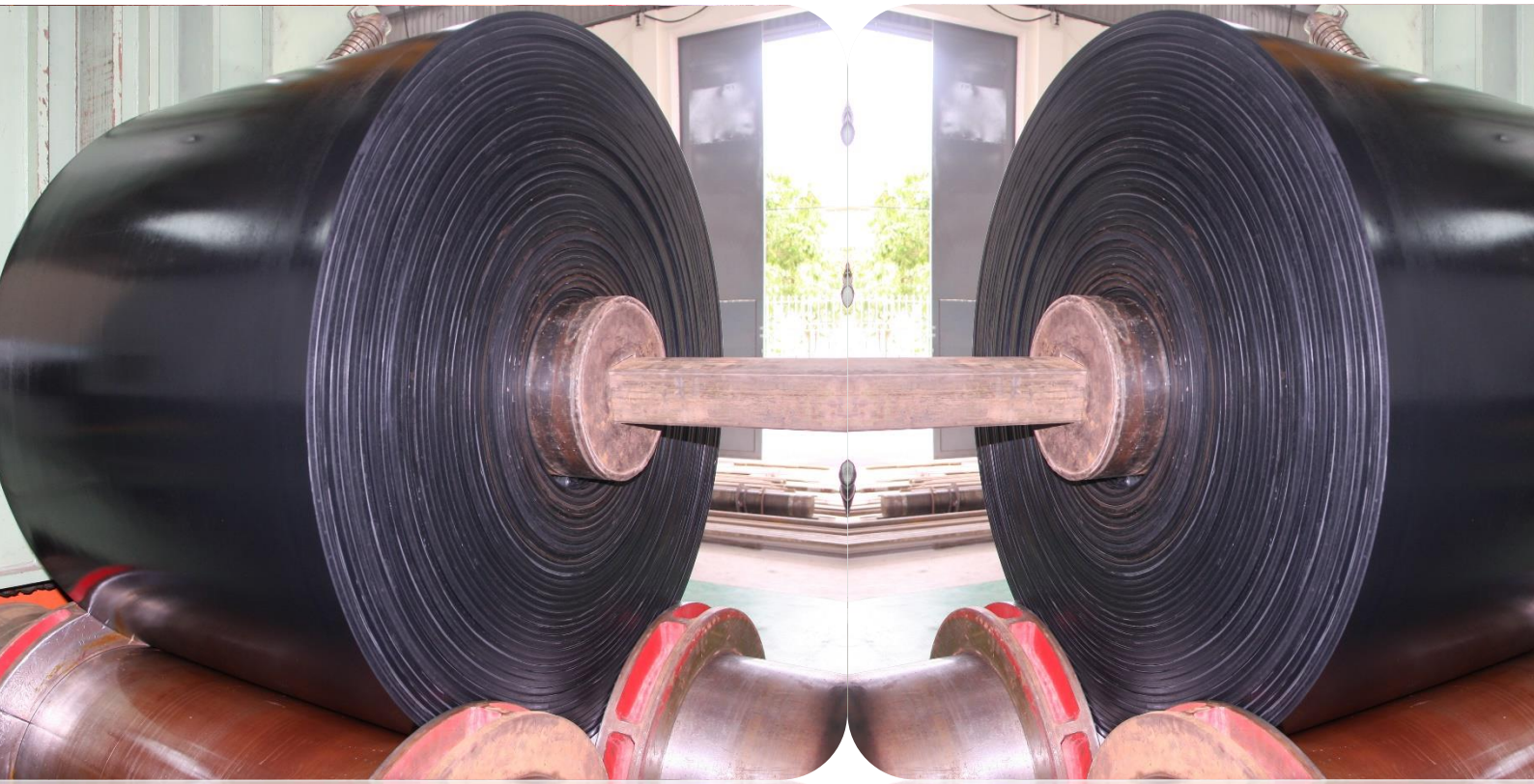

Sản lượng sản xuất năm 2017

Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 2016	Kế hoạch 2017	Thực hiện 2017	% TH 2017/TH 2016	% TH 2017/KH 2017
Tình hình sản xuất						
Băng tải lõi vải	m^2	99.979	87.500	96.108	96,13%	109,84%
Băng tải lõi thép	m^2	8.416	11.000	9.261	110,04%	84,19%
Dây courroie	inch	38.150.312	30.000.000	31.191.261	81,76%	103,97%
Cao su kĩ thuật	kg	601.077	700.000	771.193	128,30%	110,17%
Tình hình tiêu thụ						
Băng tải lõi vải	m^2	98.157	89.000	91.676	93,40%	103,01%
Băng tải lõi thép	m^2	8.178	11.000	12.127	148,29%	110,25%
Dây courroie	inch	40.584.943	30.000.000	30.161.569	74,32%	100,54%
Cao su kĩ thuật	kg	612.328	700.000	786.829	128,50%	112,40%

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm nay của BRC tăng trưởng khá tốt. Hầu hết các sản phẩm đều vượt mức kỳ vọng mặc dù phải đối mặt với sự biến động của giá cao su năm qua. Đạt được sự tăng trưởng này do Công ty áp dụng chiến lược chi phí thấp nhưng đảm bảo chất lượng đầu ra. Chú trọng công tác phát triển thị trường và quảng bá thương hiệu.

- Băng tải lõi vải: tiêu thụ được 91.664 m2, đạt 103,01% so với kế hoạch năm và 93,40% so với cùng kỳ.
- Băng tải lõi thép: tiêu thụ đạt 12.127 m2, đạt 110,25% kế hoạch và 148,29% so với cùng kỳ. Với nhiều nỗ lực quảng bá sản phẩm đến khách hàng tiềm năng cũng như giữ chân khách hàng cũ của đội ngũ bán hàng BRC, dẫn đến sản lượng tiêu thụ tăng trưởng rất tốt năm vừa qua.
- Dây courroie: Tiêu thụ được 30.161.569 inch, đạt 100,54 % so với kế hoạch và 74,32% so với cùng kỳ. Sản lượng dây courroie bán ra thấp hơn năm cũ nguyên nhân do công ty mất đơn hàng xuất khẩu của khách hàng Ai Cập (tình hình kinh tế Ai Cập năm 2017 chưa ổn định). Trong tháng quý 4 năm 2017 đơn vị đã ký hợp đồng cung cấp dây vải 2 lớp chất lượng cao với đối tác mới tại nội địa, nhờ đó sản lượng tiêu thụ đã đạt kế hoạch năm.
- Cao su kỹ thuật: tiêu thụ 786.829 kg, đạt 112,40% kế hoạch năm và 128,50% so với cùng kỳ.

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Cơ cấu doanh thu thuần

Khoản mục	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017	% tăng giảm
Kinh doanh hàng hóa	Tr. Đồng	1.964	4.309	119,40%
Băng tải	Tr. Đồng	145.280	151.232	4,10%
Dây courroie	Tr. Đồng	22.222	18.348	-17,43%
Cao su kĩ thuật	Tr. Đồng	26.885	37.393	39,08%
Dịch vụ	Tr. Đồng	6.533	8.007	18,38%
Tổng cộng	**Tr. Đồng**	**202.885**	**219.289**	**7,95%**

Sản lượng, doanh thu tiêu thụ năm 2017 đều cao hơn so với cùng kỳ, tuy nhiên lợi nhuận sau thuế chỉ đạt 69% so với năm 2016. Nguyên nhân do lợi nhuận năm trước có bao gồm các khoản chuyển nhượng đầu tư, thanh lý tài sản. Nhìn chung tình hình kinh doanh năm 2017 đã có bước tăng trưởng so với năm trước, số liệu chi tiết như sau:

Cơ cấu lợi nhuận gộp

Khoản mục	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017	% tăng giảm
Băng tải	Tr. Đồng	38.493	32.817	-14,75%
Kinh doanh hàng hóa	Tr. Đồng	6.059	3.682	-39,23%
Dây courroie	Tr. Đồng	6.386	9.848	54,21%
Cao su kĩ thuật	Tr. Đồng	6.533	7.734	18,38%
Dịch vụ	Tr. Đồng	407	1.546	279,85%
Tổng cộng	**Tr. Đồng**	**57.878**	**55.627**	**-3,89%**

- Băng tải là sản phẩm chiếm tỉ trọng cao nhất, nhưng mức tăng trưởng chỉ đạt 4,1% so với cùng kỳ, nguyên nhân chính là do giá vốn hàng bán biến động và tăng 12% so với năm trước. Chính điều này đã khiến doanh thu băng tải mặc dù tăng trưởng nhưng lợi nhuận gộp lại giảm đến 14,75%, dẫn đến lợi nhuận sau thuế không đạt như kỳ vọng khi chỉ đạt 15,31 tỷ đồng.
- Là mặt hàng chiếm tỷ trọng thấp trong các sản phẩm, kinh doanh hàng hóa lại là lĩnh vực tăng trưởng cao nhất, tăng từ 1,96 tỷ đồng lên 4,31 tỷ đồng vượt 119,40%, lợi nhuận gộp tăng 279,85% từ 407 triệu đồng lên 1,55 tỷ đồng. Lĩnh vực này bao gồm các mặt hàng nhập khẩu về bán trong năm.
- Dây courroie năm nay giảm mạnh khi doanh thu giảm từ 22,22 tỷ đồng xuống 18,35 tỷ đồng giảm17,43% so với năm 2016. Doanh thu giảm từ việc mất đơn hàng từ đối tác Ai Cập khiến cho sản lượng tiêu thụ chỉ đạt 74% so với cùng kỳ. Đồng thời giá nguyên liệu lại tăng lên, dẫn đến lợi nhuận gộp giảm 39,23% từ 6,06 tỷ đồng xuống còn 3,68 tỷ đồng.
- Lợi nhuận gộp của mặt hàng cao su kĩ thuật tăng 54,21% là do sản lượng tiêu thụ 2017 tăng 28,50% từ 612.328 kg đến 786.829 kg so với năm 2016.

TỔ CHỨC NHÂN SỰ

Danh sách Ban điều hành

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Ông Nguyễn Trần Nghiêm Vũ	Tổng giám đốc kiêm Thành viên HĐQT
2	Bà Lưu Thị Tố Như	Phó Tổng giám đốc kiêm Kế toán trưởng

Những thay đổi trong Ban điều hành

Không có

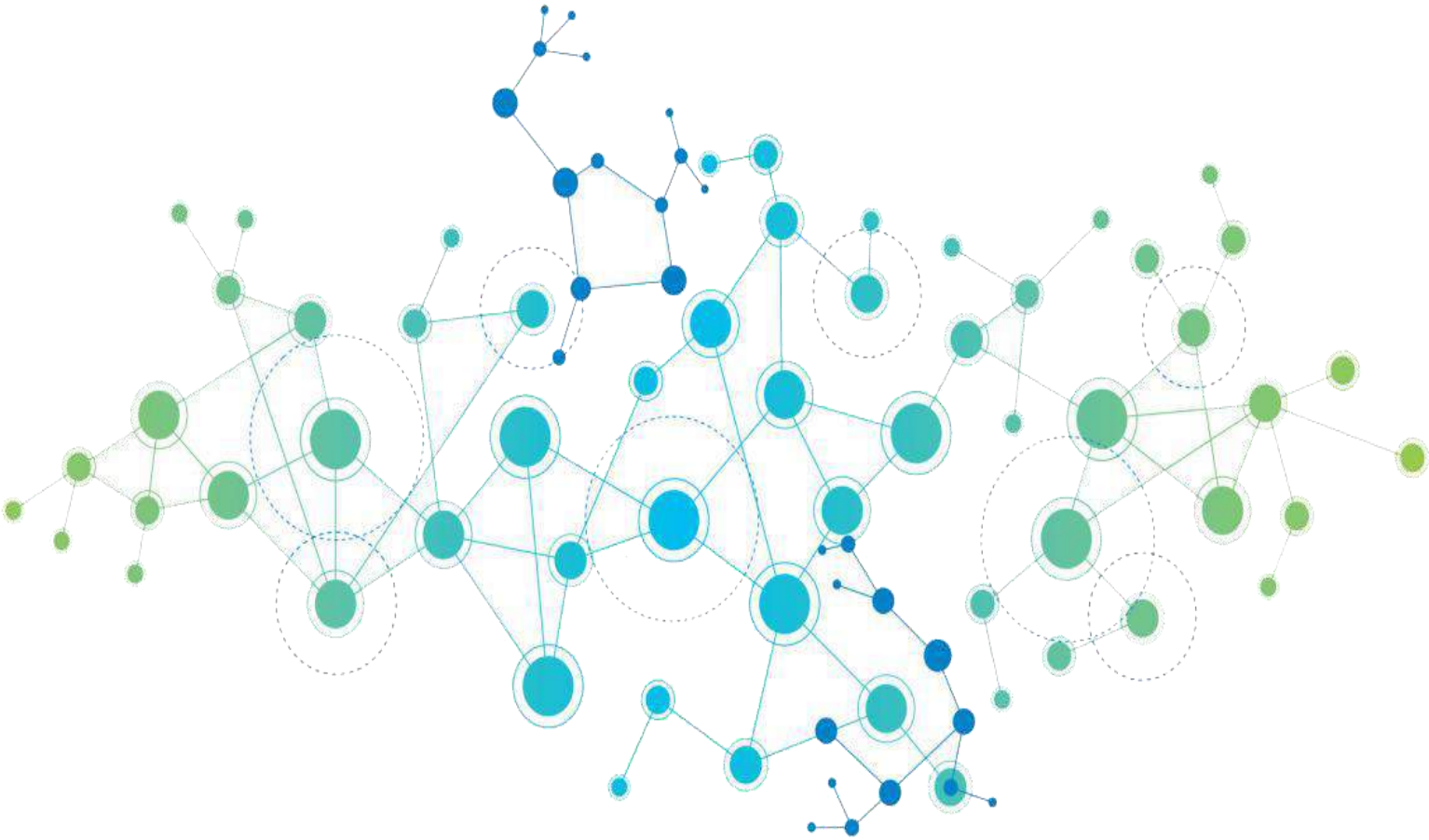

Sơ yếu lý lịch Ban điều hành

Ông Nguyễn Trần Nghiêm Vũ – Tổng giám đốc		
Năm sinh	:	08/12/1967
Trình độ chuyên môn	:	Kỹ sư thiết kế máy
Quá trình công tác		
- 1991 – 2002	:	Quản đốc xưởng đế giày Công ty công nghiệp Cao su Rubimex
- 2002 - 2005	:	Phó phòng Kỹ thuật Công ty Cao su Bến Thành
- 2006 – 2007	:	Trưởng phòng Kỹ thuật Công ty Cao su Bến Thành
- 2007 - 2016	:	Phó Tổng giám đốc CTCP Cao su Bến Thành
- 2016 đến nay	:	Tổng giám đốc CTCP Cao su Bến Thành
Số cổ phiếu cá nhân sở hữu	:	16.698 CP chiếm 0,13% vốn điều lệ

Bà Lưu Thị Tố Như – Phó Tổng giám đốc kiêm Kế toán trưởng		
Năm sinh	:	21/11/1980
Trình độ chuyên môn	:	Cử nhân kinh tế
Quá trình công tác		
- 2002 - 2005		Kế toán tổng hợp tại DNTN In Hồng Phúc
- 2006 – 2007		Kế toán thanh toán tại Công ty Cao su Bến Thành
- 2007 – đến nay		Kế toán trưởng CTCP Cao su Bến Thành
- 2017 – đến nay		Phó Tổng giám đốc CTCP Cao su Bến Thành
Số cổ phiếu cá nhân sở hữu	:	1.050 CP chiếm 0,0085% vốn điều lệ

Số lượng cán bộ, nhân viên *(Đã ký Hợp đồng lao động)*

STT	Chỉ tiêu	Số lượng (người)	Tỷ trọng (%)
I	**Theo trình độ lao động**	**160**	**100%**
1	Trình độ Đại học và trên Đại học	30	19%
2	Trình độ Cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp	17	11%
3	Sơ cấp và Công nhân kỹ thuật	27	17%
4	Lao động phổ thông	86	53%
II	**Theo đối tượng lao động**	**160**	**100%**
1	Lao động trực tiếp	106	66%
2	Lao động gián tiếp	54	34%
III	**Theo giới tính**	**160**	**100%**
1	Nam	134	84%
2	Nữ	26	16%

Chính sách nhân sự

Chính sách lương - thưởng

BRC xây dựng chính sách lương cán bộ công nhân viên phù hợp với năng lực công tác và vị trí phụ trách. Ngoài ra, Ban lãnh đạo Công ty thường xuyên kiểm tra, giám sát, đánh giá hiệu suất lao động của cán bộ công nhân viên; từ đó, có đánh giá và điều chỉnh mức lương phù hợp cho nhân viên trên toàn Công ty.

Chính sách khen thưởng được áp dụng gắn liền với kết quả công việc, hiệu quả sản xuất kinh doanh nhằm tạo động lực làm việc tích cực cho cán bộ công nhân viên. Về cơ bản, tại Công ty có các chế độ thưởng như sau:

- Thưởng sáng kiến cải tiến kỹ thuật.
- Thưởng cá nhân, tập thể tiêu biểu, xuất sắc.
- Thưởng nhân các ngày Lễ, Tết.
- Thưởng Kinh doanh theo quý, năm.
- Thưởng đột xuất hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao trong kỳ.
- Thưởng người tốt việc tốt
- Thưởng cho công trình sản phẩm mới

Thu nhập bình quân

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017
Thu nhập bình quân	Đồng/người/ tháng	6.700.000	7.350.000	8.113.000

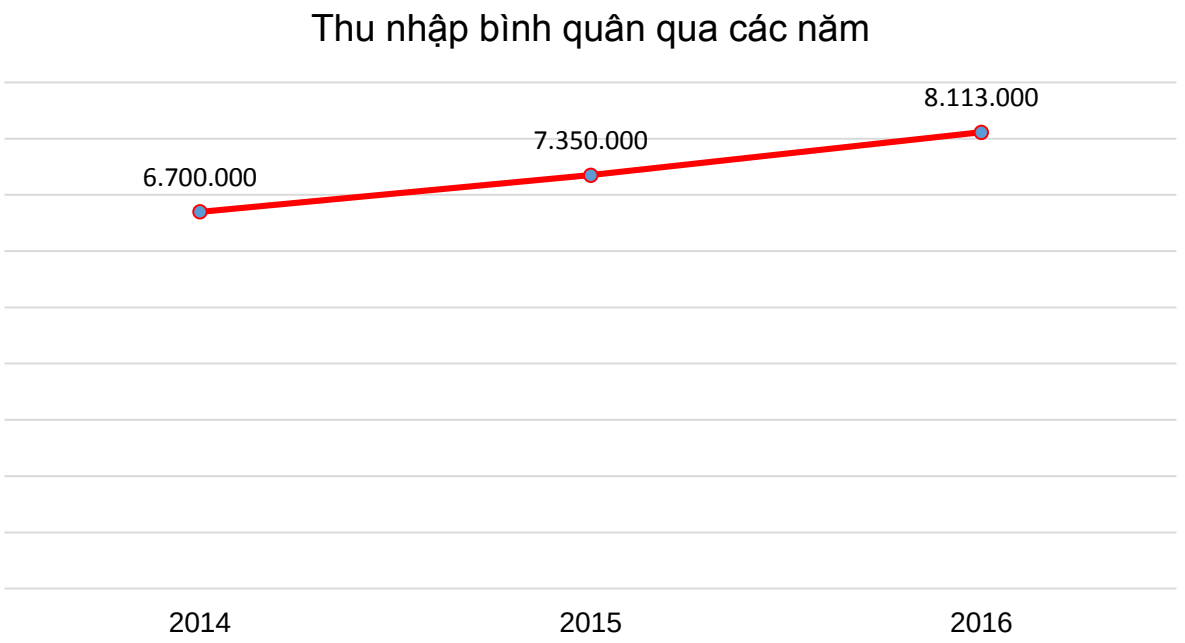

Chính sách nhân sự

Chính sách phúc lợi

Công ty luôn đánh giá chất lượng sống khu vực xung quanh để đưa ra mức lương tốt nhất, đảm bảo lợi ích cho cán bộ công nhân viên. Đồng thời các chính sách cho người lao động như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, thất nghiệp cũng luôn được Công ty thực hiện nghiêm túc, theo đúng quy định pháp luật.

Bên cạnh đó Công ty cũng tổ chức các buổi tọa đàm để lắng nghe các ý kiến, góp ý của cán bộ công nhân viên. Hằng năm tổ chức du lịch để tái tạo sức lao động, tăng tính đoàn kết, tạo động lực cho người lao động làm việc.

DỰ ÁN: BÁNH XÍCH CAO SU

- **Chủ đầu tư:** Công ty cổ phần cao su Bến Thành
- **Địa điểm đầu tư**: Lô B3-1 KCN Tây Bắc, Củ Chi, TP HCM
- **Đặc điểm sản phẩm:**
  - Bánh xích cao su được sử dụng trong máy gặt đập liên hợp, có công dụng chống lầy, lún, không làm hư tổn độ bằng phẳng của đồng ruộng nên tạo điều kiện thuận lợi cho việc thu hoạch lúa tại các tỉnh đồng bằng miền Tây.
  - Qui cách sản phẩm: Khổ thông dụng 400mm x 90mm x 47 (bề rộng bánh xích x khoảng cách bước của các lõi thép x số lượng các lõi thép ăn khớp).
  - Các đơn vị cung cấp hiện nay: Dongil, sản phẩm nhập của Thái Lan, sản phẩm nhập của Trung Quốc

CẤU TẠO BÁNH XÍCH CAO SU

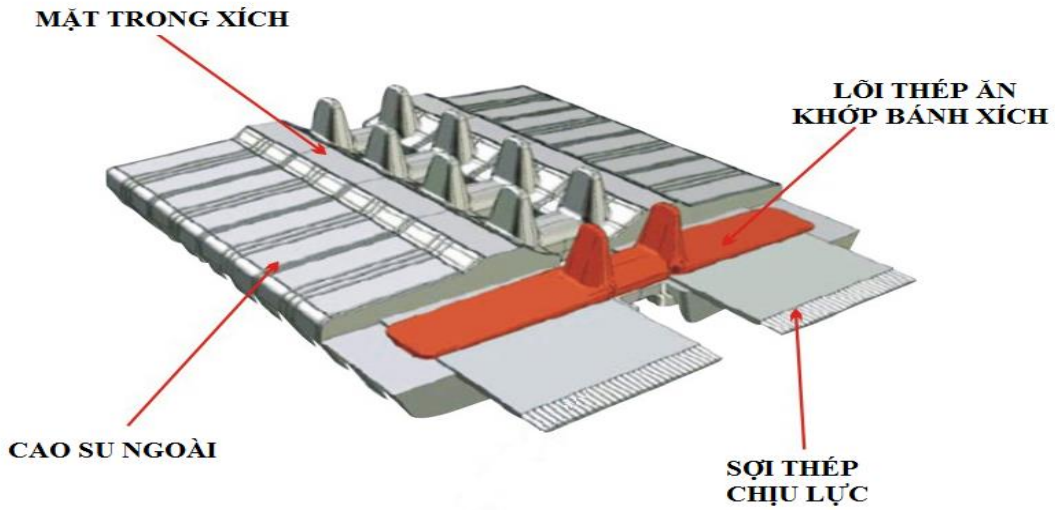

GIAI ĐOẠN ĐẦU TƯ

Để tiến hành xâm nhập thị trường bánh xích cao su dùng trong máy gặt đập liên hợp, Công ty sẽ đầu tư theo 2 giai đoạn: Giai đoạn 1 là mua sắm nhỏ, tận dụng các thiết bị sẵn có để sản xuất sản phẩm thăm dò và tạo lập thị trường. Giai đoạn 2, sau khi đã có được thị trường ổn định, Công ty sẽ tiếp tục đầu tư các thiết bị mới để hoàn thiện qui trình sản xuất bánh xích cao su.

2018

TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

Giai đoạn 1 Công ty đã hoàn thành việc phê duyệt chủ trương đầu tư, tổ chức chọn thầu theo đúng qui định, tiến hành ký hợp đồng mua bán trong năm 2017. Dự kiến thiết bị về Nhà máy và lắp đặt trong tháng 4 năm 2018, quý 2 sẽ tổ chức sản xuất thử nghiệm, và tung sản phẩm ra thị trường vào cuối quý 3/2018.

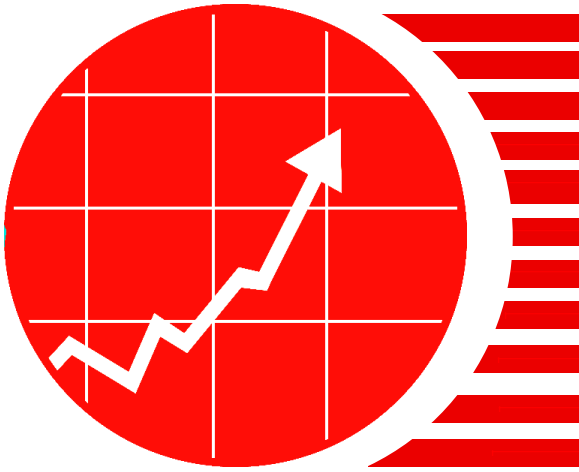

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, THỰC HIỆN DỰ ÁN

Tình hình đầu tư trong năm

ĐVT: Triệu đồng

Hạng mục	Giá kế hoạch	Giá trị ký HĐ	Đã giải ngân	Tình hình thực hiện
Xe nâng 2,5 tấn	500	495	495	Hoàn thành
Máy ép 800 tấn	2.100	1.900	515	Thanh toán 30%
Hệ thống làm mát	400	264	264	Hoàn thành

- Trong quý 3 Công ty đã hoàn tất việc chọn gói thầu mua sắm máy ép thủy lực 800 tấn theo kế hoạch đầu tư năm 2017. Đã ký hợp đồng và thanh toán 30% giá trị. Giá trị máy theo kế hoạch : 2,1 tỷ đồng, giá trị thực hiện 1,9 tỷ đồng (đã bao gồm VAT).
- Đã đầu tư xong xe nâng 2.5 tấn theo đúng trình tự qui định. Giá trị thiết bị theo kế hoạch 500 triệu đồng, giá trị thực hiện 495 triệu đồng.
- Đã hoàn thành cải tạo nóc gió làm mát nhà xưởng trị giá 264 triệu đồng.

Các khoản đầu tư lớn

Chỉ tiêu	Tên Công ty	Tỷ lệ	Giá trị
Đầu tư góp vốn	CTCP Chỉ sợi cao su V.R.G SADO	1,88%	6.000.000 VNĐ

CTCP Chỉ sợi cao su V.R.G Sado:

Công tác xây dựng và vận hành:

Nhà máy xây dựng bàn giao hoàn thành vào ngày 23/9/2015.

Lắp đặt thiết bị hoàn thành vào ngày 25/9/2015.

Chạy thử từ ngày 26/9/2015-02/11/2015.

Năm 2017, Sado lỗ 69,5 tỷ đồng, lũy kế lỗ từ khi hoạt động là 163 tỷ đồng, kế hoạch năm 2018 vẫn chưa có lãi.

Tổng số trích lập giảm giá đầu tư tài chính là 3.048.200.467 đồng, dự kiến phải tiếp tục trích lập cho các năm tiếp theo.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	Tỷ đồng	272.133	256.824	-5,62%
Doanh thu thuần	Tỷ đồng	202.885	219.289	8,08%
Doanh thu hoạt động tài chính	Tỷ đồng	9.968	1.408	-85,87%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	Tỷ đồng	26.209	19.282	-26,42%
Lợi nhuận khác	Tỷ đồng	(76)	(78)	2,63%
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	26.133	19.204	-26,51%
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	21.692	15.355	-29,21%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	Tỷ đồng	9%	9%	0%

Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2017 có dấu hiệu khả quan hơn, doanh thu thuần tăng hơn 8% so năm 2016, nguyên nhân do sản lượng, doanh số bán của phần lớn sản phẩm đều tăng trưởng so với cùng kỳ.

Mặc dù doanh thu thuần tăng khá tốt nhưng khoản mục doanh thu từ hoạt động tài chính lại giảm 85,87% từ 9,97 tỷ xuống 1,41 tỷ đồng, dẫn đến lợi nhuận sau thuế giảm 30,99% (từ 21,69 tỷ năm 2016 xuống còn 15,4 tỷ đồng năm 2017). Nguyên nhân do năm 2016 doanh thu tài chính có bao gồm khoản thanh lý hoạt động đầu tư tài chính 6,9 tỷ đồng.

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017
1	**Chỉ tiêu về khả năng thanh toán**			
-	Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	2,69	2,85
-	Hệ số thanh toán nhanh	Lần	1,74	1,85
2	**Chỉ tiêu về cơ cấu vốn**			
-	Hệ số nợ/ Tổng tài sản	%	28,69	23,74
-	Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	%	40,23	31,12
3	**Chỉ tiêu về năng lực hoạt động**			
-	Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	3,32	3,39
-	Doanh thu thuần/Tổng tài sản	Vòng	0,73	0,83
4	**Chỉ tiêu về khả năng sinh lời**			
-	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	%	10,69	7,00
-	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu	%	11,43	7,88
-	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	7,83	5,81
-	Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Doanh thu thuần	%	12,92	8,79

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu về khả năng thanh toán

Hệ số thanh toán ngắn hạn và thanh toán nhanh năm 2017 tăng trưởng so với năm 2016 và lần lượt đạt các mức 2,85 lần và 1,85 lần. Cả hai khoản mục tài sản và nợ ngắn hạn đều giảm so với cùng kỳ nhưng tỷ lệ giảm của nợ ngắn hạn cao hơn, trong khi hàng tồn kho lại không có nhiều biến động. Dẫn đến cả hai tỷ số đều tăng. Nhóm hệ số này tăng chủ yếu do sự thay đổi của nợ ngắn hạn, cụ thể đến từ 2 khoản mục đó là phải trả người bán ngắn hạn và dự phòng phải trả ngắn hạn. Trong năm qua BRC không trích lập dự phòng phải trả người bán ngắn hạn nên khoản mục này đã giúp nợ ngắn hạn giảm 2,77 tỷ đồng. Các hệ số này ở mức khá so với các doanh nghiệp cùng ngành. Điều này thể hiện khả năng thanh toán trong năm qua của Công ty luôn được duy trì ổn định.

Chỉ tiêu về năng lực hoạt động

Với việc xâm nhập vào các thị trường mới thuộc các ngành nghề như ngành giấy, cát, thủy tinh, nhiệt điện,… đã giúp cho doanh thu thuần năm 2017 tăng 8,09%. Điều đó làm hệ số vòng quay tổng tài sản tăng từ 0,73 lên 0,83 lần. Trong khi giá vốn hàng bán tăng 12,68% từ 145,01 tỷ lên 163,76 tỷ đồng thì hàng tồn kho năm qua không nhiều biến động, dẫn đến hệ số vòng quay hàng tồn kho tăng nhẹ từ 3,32 lên 3,39 lần.

KHẢ NĂNG THANH TOÁN

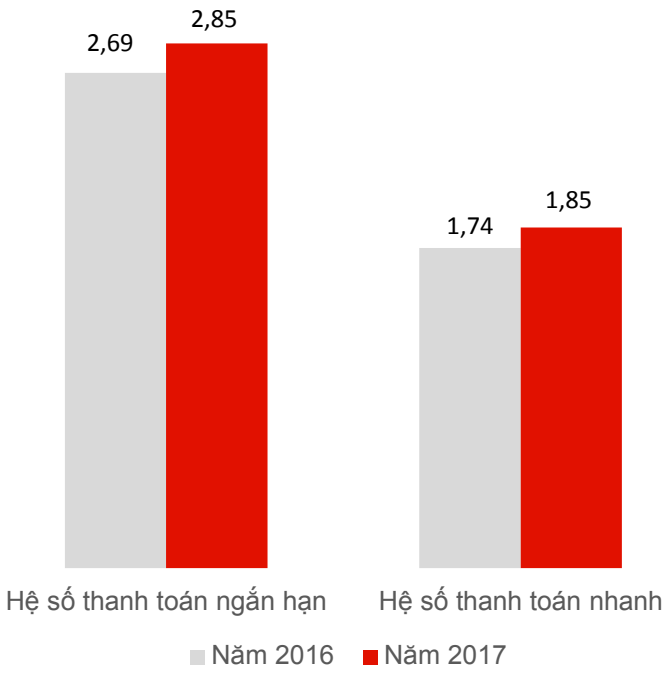

NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG

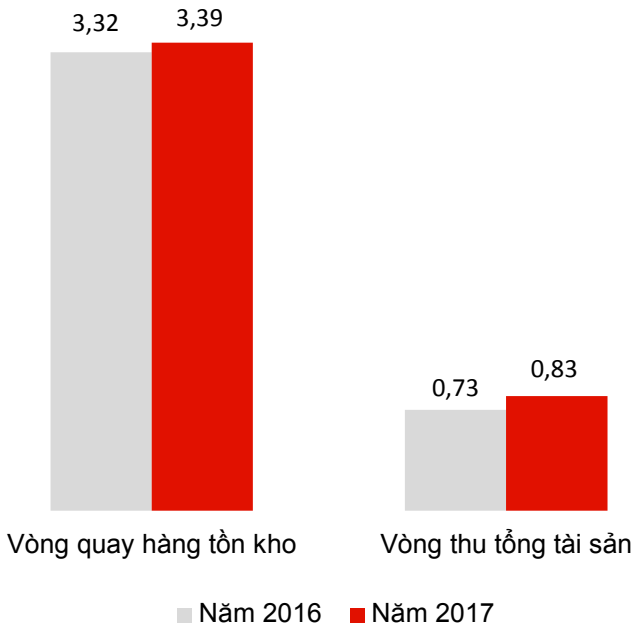

CƠ CẤU VỐN

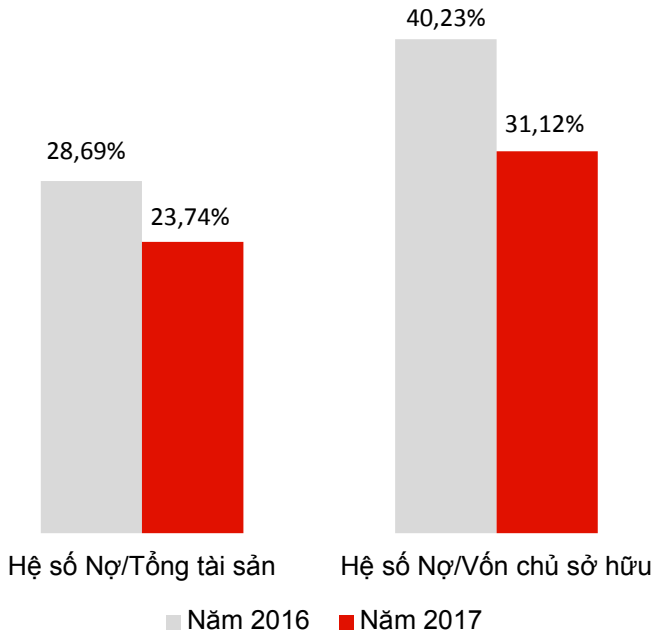

KHẢ NĂNG SINH LỜI

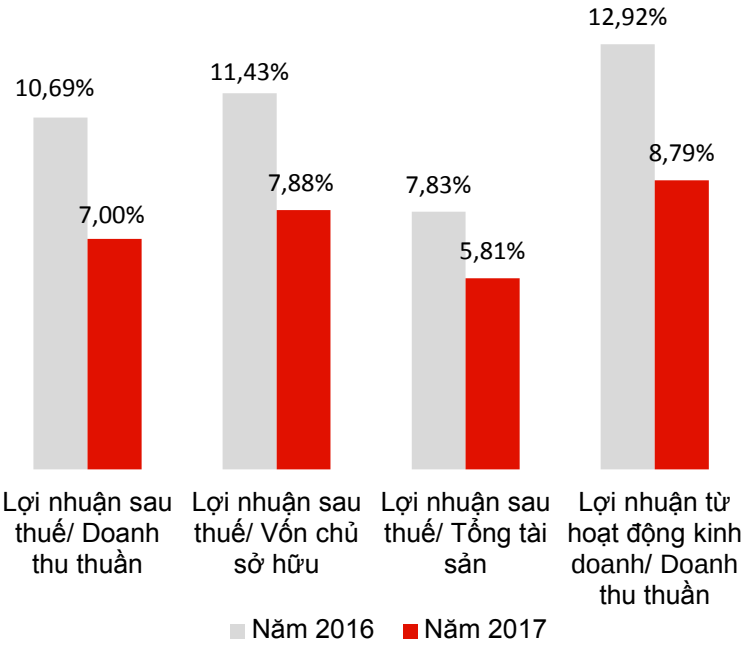

Chỉ tiêu về cơ cấu vốn

Với việc thanh toán khoản nợ dài hạn đến hạn trả từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam dẫn đến khoản nợ phải trả giảm 21,92% từ 78,07 tỷ đồng xuống 60,96 tỷ đồng. Trong khi tổng tài sản và nguồn vốn chủ sở hữu không biến động đáng kể đã giúp tỷ lệ nợ trong cơ cấu vốn Công ty giảm, cụ thể: Hệ số nợ trên tổng tài sản đã giảm từ 28,69% xuống còn 23,75%, hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu đã giảm từ 40,23% xuống còn 31,15%. Có thể thấy cơ cấu vốn của Công ty khá an toàn, tỷ lệ sử dụng nợ khá thấp so với các Doanh nghiệp thuộc ngành sản xuất.

Chỉ tiêu về khả năng sinh lời

Các tỷ số về khả năng sinh lời năm nay đều giảm so với cùng kỳ do lợi nhuận sau thuế 2017 chỉ đạt 65,99% so với năm 2016. Nguyên nhân do lợi nhuận năm trước có bao gồm các khoản chuyển nhượng đầu tư, thanh lý tài sản. Tỷ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân và lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân năm nay lần lượt đạt 5,81% và 7,88% giảm nhẹ so với tỷ lệ 8,40% và 13,69%.

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Cổ phần

- Vốn điều lệ: 123.749.970.000 đồng
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành: 12.374.997 cổ phiếu
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu
  - Cổ phiếu thường: 12.374.997 cổ phiếu
  - Cổ phiếu ưu đãi: 0 cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 12.374.997 cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu

Danh sách cổ đông lớn

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ/VĐL
1	Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn	2.457.578	19,86%
2	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	6.045.658	48,85%
3	CTCP Xi măng Hà Tiên	2.310.000	18,67%
Tổng cộng		**10.775.336**	**87,38%**

Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu Công ty trong năm 2017 không có sự thay đổi so với năm 2016

Giao dịch cổ phiếu quỹ:

Không có giao dịch cổ phiếu quỹ

Các chứng khoán khác:

Không có

Cơ cấu cổ đông tại ngày 29/12/2017

STT	Đối tượng	Số lượng cổ đông	Số lượng cp nắm giữ	Tỷ lệ năm giữ (%)
1	**Cổ đông trong nước**	279	12.330.797	99,643%
o	- Nhà nước	1	2.457.578	19,859%
	- Tổ Chức	6	8.477.133	68,502%
	- Cá nhân	272	1.396.086	11,282%
2	**Cổ đông nước ngoài**	8	44.200	0,357%
	- Tổ chức	4	36.680	0,296%
	- Cá nhân	4	7.520	0,061%
Tổng cộng		**287**	**12.374.997**	**100,000%**

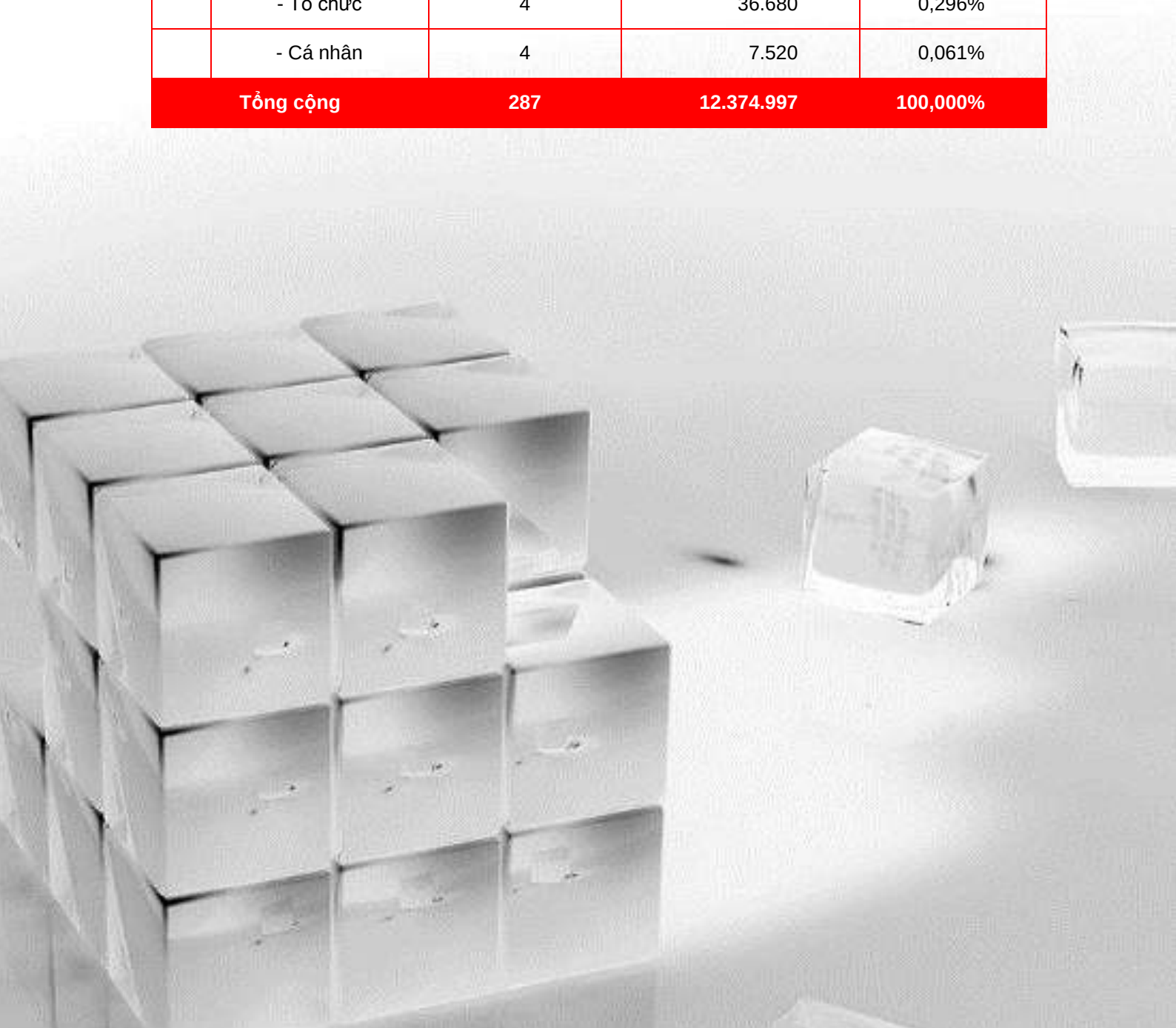

Quản lý nguồn nguyên vật liệu

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung chi phí	TH 2016	KH 2017	Cơ cấu năm 2017
1	Chi phí NVL sản xuất băng tải lõi vải	59.617.152.767	65.417.949.839	62,86%
2	Chi phí NVL sản xuất băng tải lõi thép	11.249.439.937	12.513.122.021	12,02%
3	Chi phí NVL sản xuất courroie	10.446.454.523	10.421.596.079	10,01%
4	Chi phí NVL sản xuất cao su kỹ thuật	11.211.456.964	15.721.797.523	15,11%
	Cộng	**92.524.504.191**	**104.074.465.462**	100,00%

Trong năm 2017, chi phí nguyên vật liệu sản xuất thường xuyên biến động, đặc biệt giá nguyên vật liệu cao su có thời gian tăng gấp 2 lần. Dẫn đến lợi nhuận gộp không đạt kế hoạch đề ra, mặc dù sản lượng sản xuất và tiêu thụ đều tăng trưởng.

Là sản phẩm chính của Công ty, chi phí nguyên vật liệu sản xuất băng tải chiếm tỷ trọng cao nhất trong tất cả các mặt hàng, chiếm gần 75% chi phí nguyên vật liệu năm 2017 và dự kiến không thay đổi nhiều trong năm 2018. Những năm qua, Công ty đã tiến hành đầu tư xây dựng nhà máy mới, với hệ thống sản xuất hiện đại nhằm tiết kiệm chi phí. Ngoài ra, không ngừng nghiên cứu công nghệ, cải tiến các thành phần khác trong quá trình sản xuất như sợi tăng cường, phụ gia…qua đó sử dụng hiệu quả nguồn nguyên liệu.

Dây courroie và cao su kỹ thuật là hai sản phẩm chiếm tỷ trọng thấp trong cơ cấu chi phí sản xuất nhưng cũng gia tăng trong năm 2017, cụ thể: dây courroie chiếm 10,01%, cao su kỹ thuật chiếm 15,11% chi phí nguyên vật liệu trực tiếp năm 2017. Để giảm việc sử dụng nguyên vật liệu của hai sản phẩm này, Công ty tập trung vào việc cải tiến các đơn pha chế ổn định với giá cả phù hợp, tìm hiểu hóa chất mới có thể thay thế được. BRC đã thực hiện công nghệ cán tráng cho vải, loại bỏ việc sử dụng dung môi nhằm tiết giảm đáng kể chi phí.

Bên cạnh đó, BERUBCO còn thực hiện các hoạt động, phong trào nhằm sử dụng có hiệu quả nguồn nguyên liệu sản xuất, tái sử dụng, chế tạo những sản phẩm bị lỗi, hư hỏng thành những sản phẩm khác có ích phục vụ cho quá trình hoạt động sản xuất của Công ty.

Chi phí tiêu thụ năng lượng

	ĐVT	2015	2016	2017
Điện cho sản xuất	Đồng	2.907.122.909	3.222.647.415	3.324.873.762

Hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, với hệ thống máy móc thiết bị có công suất lớn nên BERUBCO tiêu thụ khá nhiều điện năng. Chi phí mà công ty phải trả cho nhà cung cấp điện tăng dần qua các năm. Cụ thể chi phí năm 2017 là 3.324.873.762 đồng tăng so với năm 2016 là 102.226.347đồng. Việc chi phí tiêu thụ điện sản xuất nhìn chung tăng qua các năm, là do công ty có kế hoạch mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư hệ thống dây chuyền mới để phục vụ dự án sản phẩm mới nhằm đa dạng hóa sản phẩm và tăng nguồn thu cho mình.

Nhận thức được việc chi phí điện ngày càng tăng cao do nhu cầu sản xuất, ban lãnh đạo cũng như nhân viên trong Công ty luôn thực hiện các chính sách tiết kiệm, sử dụng điện hợp lý, thay đổi giờ làm việc của nhà máy để hạn chế lượng điện tiêu thụ trong giờ cao điểm. Định kỳ bảo trì bảo dưỡng cũng như thay thế các phụ tùng cũ nhằm đảm bảo các máy móc luôn được vận hành hiệu quả, không để xảy ra tình trạng máy chạy không tải hoặc không đủ năng suất, gây lãng phí cho Công ty.

Bên cạnh đó BERUBCO còn sử dụng những nhiên liệu như: xăng, dầu, nhớt, than đá,…trong hoạt động sản xuất. Cụ thể như sau:

Nhiên liệu	ĐVT	Năm 2017
Nhớt các loại	Đồng	555.823.545
Xăng A92, Toluen	Đồng	1.550.202.595
Than đá	Đồng	10.117.084.200

Ban lãnh đạo Công ty luôn nỗ lực đẩy mạnh phong trào tiết kiệm, chống lãng phí, tận dụng tối đa các nguồn nguyên, nhiên liệu sẵn có. Phát động phong trào sáng tạo trong sản xuất, khen thưởng cho những cá nhân, tập thể có những sáng kiến hay, giúp ích cho việc cải thiện quy trình sản xuất, tiết kiệm nguyên, nhiên liệu.

Tiêu thụ nước

	ĐVT	2015	2016	2017
Nước cho sản xuất	Đồng	550.366.826	362.246.032	404.990.472

BERUBCO sử dụng nước chủ yếu cho sinh hoạt, phục vụ công tác quản lý, điều hành tại văn phòng. Như đã đề cập ở trên, Công ty luôn chú tâm đến việc sử dụng hiệu quả các nguồn nguyên, nhiên liệu. Trong năm 2017, chi phí mà công ty phải trả cho lượng nước sử dụng trong sản xuất là 550.366.826 đồng, tăng so với năm 2016 là 42.744.440 đồng.

Chính sách liên quan đến người lao động

- Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động:
  - Số lượng cán bộ công nhân viên lao động: Tổng số lao động đến tháng 12/2017 là 160 người
  - Mức lương trung bình: 8.113.000 đồng/người/tháng. Việc trả lương gắn liền với từng vị trí chức danh, hiệu quả công việc và hiệu quả kinh doanh của công ty.
- Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động:
  - Công ty thực hiện tốt công tác bảo hộ lao động như: khám sức khỏe định kỳ, khám chuyên sâu phân loại bệnh nghề nghiệp cho Người lao động; các chức danh nghề thuộc nhóm nặng nhọc độc hại đều được phụ cấp theo quy định; trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân theo tính chất công việc ..v..v…
  - Tuân thủ, thực hiện đầy đủ các qui định, nội qui, qui trình thực hiện công tác ATVSLĐ nhất là công tác phòng cháy chữa cháy (PCCC).
  - Trang bị bảo hộ lao động, thực hiện đo kiểm môi trường lao động. Thường xuyên tổ chức kiểm tra, tự kiểm tra, đôn đốc thực hiện các biện pháp an toàn lao động tại đơn vị. Kết quả, trong năm 2017, Công ty không để xảy ra tai nạn lao động.

Hoạt động đào tạo Người lao động: Công tác đào tạo huấn luyện luôn là mục tiêu quan trọng của công ty. Trong năm 2017, Công ty đã tổ chức cho người lao động cập nhật nâng cao kiến thức nghiệp vụ và đảm bảo an toàn lao động; Bồi dưỡng kỹ năng nghề cho công nhân sản xuất và lao động phổ thông.

Công ty luôn coi trọng hình ảnh và uy tín của mình trên thị trường, do đó tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường là một vấn đề quan trọng mà công ty quan tâm và đảm bảo thực hiện. Trong năm 2017 vừa qua, quá trình khai thác và sản xuất vẫn diễn ra theo đúng kế hoạch, không có trường hợp vi phạm pháp luật về môi trường và không có trường hợp khiếu nại về tiếng ồn, khói bụi hay đời sống sức khỏe,... trong phạm vi hoạt động.

Ngoài ra, Công ty hoàn toàn tuân thủ các chính sách an sinh xã hội của địa phương vùng hoạt động với mong muốn góp một phần lợi ích vào sự phát triển chung của xã hội. Đồng thời luôn quan tâm và tạo điều kiện để đóng góp vào các quỹ phát triển địa phương, các dự án xây dựng của địa phương; tham gia tích cực vào các hoạt động đoàn thể, các công tác giáo dục về pháp luật về kiến thức cần thiết cho người dân; vận động kế hoạch hóa gia đình, phòng chống bệnh và dịch bệnh; tổ chức và tham gia các phong trào xanh, sạch, vệ sinh của địa phương; cứu trợ, từ thiện ... đặc biệt trong địa bàn hoạt động của BRC.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
- Tình hình tài chính
- Những cải tiến trong năm
- Kế hoạch phát triển trong tương lai
- Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Đánh giá tình hình chung

Trong năm 2017, kinh tế nước ta vẫn trong đà tăng trưởng nhanh hơn so với nền kinh tế toàn cầu, các xu hướng hội nhập quốc tế và việc Việt Nam ký kết các Hiệp ước thương mại tự do FTA đã mang lại những cơ hội cũng như thách thức đối với hoạt động sản xuất và kinh doanh của các doanh nghiệp nội địa. Bên cạnh đó, cũng trong năm nay, một số sự kiện chính trị và các biến động từ giá nguyên liệu trong nước lẫn ngoài nước đã tác động không nhỏ đến tình hình hoạt động của các doanh nghiệp nói chung và của BRC nói riêng.

Tuy nhiên, với những chính sách, đường lối đổi mới của Nhà nước, nhất là trên lĩnh vực kinh tế đã phần nào hỗ trợ kịp thời và tạo điều kiện cho Công ty có cơ hội đầu tư mở rộng và đẩy mạnh hoạt động sản xuất kinh doanh, xây dựng và phát triển thương hiệu. Nhờ đó, các hoạt động sản xuất kinh doanh của BRC năm 2017 đã được duy trì và tăng trưởng so với năm 2016.

Thuận lợi

- Ngành than là ngành tiêu thụ nhiều nhất sản phẩm của Công ty, năm 2017 ngành này đã hoàn thành kế hoạch đề ra và có sự tăng trưởng khả quan, doanh thu ngành đạt 107.000 tỷ đồng tăng 6,1% so với cùng kỳ, lợi nhuận đạt 2.000 tỷ đồng tăng 1.000 tỷ đồng so với cùng kỳ, kế hoạch sản xuất của năm là 36 triệu tấn cũng hoàn thành.
- Ngành xi măng tình hình tiêu thụ nội địa và xuất khẩu đạt 50 triệu tấn tăng 6% so với năm 2016. Tiêu thụ tại thị trường trong nước đạt 62 triệu tấn, tăng 3% so với cùng kỳ, xuất khẩu khoảng 18 triệu tấn tăng 26% so với cùng kỳ.
- Ngành phân bón: do thời tiết có nhiều điều kiện thuận lợi cùng với sự tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp từ chính sách thuế của Nhà nước, đến cuối kỳ ngành phân bón đã tăng trưởng 3%-5%.
- Thuận lợi về con người: Có đội ngũ bán hàng chuyên nghiệp, có khả năng tạo mối quan hệ tốt, khả năng nắm bắt thị trường cũng như phán đoán xu hướng phát triển của khách hàng tốt, bên cạnh đó đội ngũ kỹ thuật luôn được đào tào có xu hướng phát triển theo chiều sâu, đáp ứng được công nghệ và đòi hỏi của khách hàng, cùng các bộ phận chức năng khác luôn nỗ lực vì mục tiêu chung của công ty.
- Chất lượng sản phẩm cũng là điểm mạnh của Bến Thành: Thực tế so với chất lượng băng tải của Châu Âu, Nhật thì chất lượng của Bến Thành còn kém hơn nhưng so với hàng trong nước và các nước trong khu vực lân cận như Trung Quốc, Thái Lan thì băng tải của Bến Thành có chất lượng hơn hẳn so với cùng mặt bằng sản phẩm tại thị trường Việt Nam hiện nay. Nếu so sánh giá cả và chất lượng đi đôi thì sản phẩm Bến Thành là sự lựa chọn tốt, vừa phù hợp ngân sách, vừa đạt hiệu quả sử dụng. Vị thế này phản ánh đúng định hướng phát triển của công ty.
- Đã có thương hiệu trên thị trường, có lượng khách hàng là các doanh nghiệp lớn mạnh trong nước, trong ngành than, xi măng, các đại lý dây courroie trải đều khắp cả nước.
- Giá bán: giá bán luôn ổn định, tại một vài thời điểm thì có sự điều chỉnh nhẹ nhưng nhìn chung không có sự chênh lệch quá lớn nên tạo tâm lý ổn định, sự tin dùng của khách hàng.
- Có thực hiện quản lý chất lượng dựa trên hệ thống ISO 9001: 2015.

Khó khăn

- Giá nguyên vật liệu năm 2017 có nhiều biến động nhưng nhìn chung cao hơn năm trước, đặc biệt có thời điểm giá cao su tăng đột biến gần gấp đôi, làm cho việc tiêu thụ gặp nhiều khó khăn, một số doanh nghiệp có nguồn vốn còn hạn hẹp nên suất đầu tư thấp, sử dụng nguồn vật tư thiết bị rẻ tiền để đáp ứng sản xuất trước mắt, thời gian thu hồi vốn nhanh, làm ảnh hưởng không nhỏ đến sức tiêu thụ của hàng chất lượng cao và tạo điều kiện cho hàng Trung Quốc chất lượng thấp cũng như hàng Secondhand vẫn tồn tại.
- Giá bán: chịu sự cạnh tranh lớn từ sản phẩm ngoại nhập chất lượng thấp và một số nhà sản xuất trong nước. Hiện nay thuế nhập khẩu vải Polyester - là thành phần cấu thành băng tải tăng lên 12%, trong khi nhập khẩu băng tải thì không chịu thuế đã gây bất lợi về giá bán cho sản phẩm nội địa đối với hàng nhập khẩu chất lượng thấp (giá nhập khẩu rất thấp, đặc biệt đối với băng tải cũ, giá nhập tương đương nhập phế liệu). Đây là yếu tố làm cho việc cạnh tranh giá bán cũng như mở rộng thị trường còn nhiều khó khăn.

Triển khai thực hiện công tác quản lý chất lượng nhằm hoàn thành kế hoạch

Liên hệ, phối hợp các phòng chức năng với các nhà máy trong việc giải quyết các vấn đề liên quan đến công tác quản lý chất lượng trên cơ sở làm việc nhóm triệt để, xử lý nhanh và dứt điểm các sự cố về chất lượng, đảm bảo chất lượng sản phẩm tăng và giảm thiểu hàng đổi trả, hư hỏng phải bảo hành. Tuy nhiên, vẫn chú trọng hình thức bên ngoài của sản phẩm để tăng tính cạnh tranh trên thị trường.

- Chất lượng nguyên vật liệu đầu vào được kiểm tra nghiêm ngặt, phân tích và cải tiến chất lượng sản phẩm thông qua số liệu khảo sát, giám sát sử dụng và bảo quản nguyên vật liệu đã tạo được sự ổn định rất lớn cho khâu gia công bán thành phẩm.
- Công tác bảo hành sản phẩm luôn được quan tâm và cải tiến liên tục tạo ra sự thỏa mãn đối với người tiêu dùng ngày càng cao. Công ty tiếp tục duy trì kênh bảo hành trực tuyến, giám định và trả lời kết quả đến khách hàng một cách nhanh nhất.

BERUBC
BERUBC

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tình hình tài sản

Chỉ tiêu	ĐVT	2016	2017	% tăng/giảm
Tài sản ngắn hạn	Tỷ đồng	138,81	135,95	-2,06%
Tài sản dài hạn	Tỷ đồng	133,32	120,87	-9,34
Tổng tài sản	**Tỷ đồng**	**272,13**	**256,82**	**-5,63%**

Tổng tài sản của Công ty năm 2017 là 256,82 tỷ đồng, giảm 5,63% so với năm 2016 (272,13 tỷ đồng). Nguyên nhân chủ yếu là do sự sụt giảm của tài sản dài hạn từ 133,32 tỷ đồng xuống còn 120,87 tỷ đồng. Tài sản cố định hữu hình giảm từ 122,40 tỷ đồng xuống còn 113,98 tỷ đồng chủ yếu đến từ việc khấu hao tài sản.

Cơ cấu tài sản

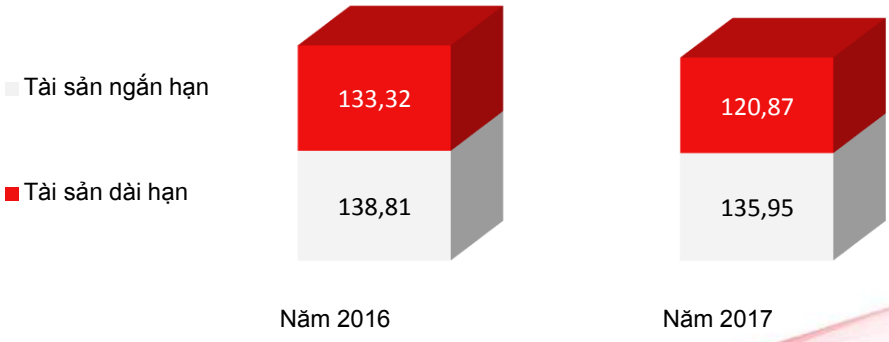

Tình hình nợ phải trả

Chỉ tiêu	ĐVT	2016	2017	% tăng/giảm
Nợ ngắn hạn	Tỷ đồng	51,65	47,70	-7,73%
Nợ dài hạn	Tỷ đồng	26,42	13,30	-49,67%
Tổng nợ phải trả	**Tỷ đồng**	**78,07**	**60,96**	**-21,92%**
Vốn chủ sở hữu	**Tỷ đồng**	**195,06**	**195,86**	**0,93%**

Nhìn chung, nợ ngắn và dài hạn của Công ty đều giảm trong năm qua. Công ty đã thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn làm giảm khoản nợ dài hạn giảm 49,67% so với năm 2016, từ 26,42 tỷ đồng còn 13,30 tỷ đồng. Nợ ngắn hạn giảm từ 51,65 tỷ đồng còn 47,70 tỷ đồng, giảm 7,65% chủ yếu đến từ khoản mục dự phòng phải trả ngắn hạn, năm 2017 giảm 2,77 tỷ đồng so với năm 2016, nguyên nhân do trong năm 2017 Công ty không thực hiện trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm theo chủ trương của HĐQT. Chi phí bảo hành phát sinh sẽ được hạch toán vào chi phí bán hàng tại thời điểm phát sinh để có sự kiểm soát chặt chẽ hơn loại chi phí này.

Cơ cấu nợ

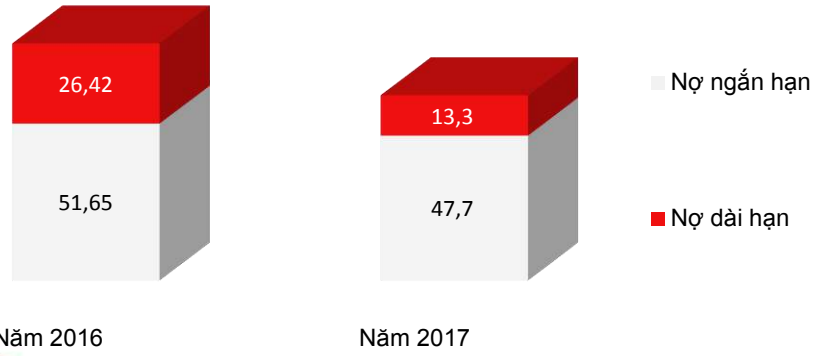

NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH, QUẢN LÝ

Trong năm 2017 với sự ra đời của các nghị định, thông tư về việc quản trị Công ty, BRC vẫn đang trong quá trình hoàn thành Điều lệ và Quy chế Quản trị nội bộ theo đúng quy định pháp luật. Và nhằm hoàn thiện và ổn định hoạt động của các phòng ban, bộ phận; phân chia rõ ràng mục đích, hiệu quả và chức năng của từng bộ phận theo đúng chuyên môn và nghiệp vụ..

Trong công tác quản lý nguồn nhân lực, lựa chọn những lao động chất lượng cao, thực hiện việc phân công đúng người đúng việc, không có tình trạng lao động nhàn rỗi dẫn đến tổn hao chi phí quản lý Công ty. Ngoài ra, để tạo động lực cho người lao động tích cực hoạt động sản xuất, cống hiến ngày càng nhiều cho công ty, BRC cũng đặt ra những tiêu chuẩn khen thưởng trong công việc, khen thưởng những cá nhân, tập thể có kết quả lao động xuất sắc, hiệu quả, sáng tạo; thêm vào đó, chú trọng mối quan hệ hợp tác, liên kết, đồng bộ giữa các phòng ban để nhanh chóng giải quyết các vấn đề phát sinh liên quan và tạo điều kiện gắn kết các nhân viên với nhau và với Công ty.

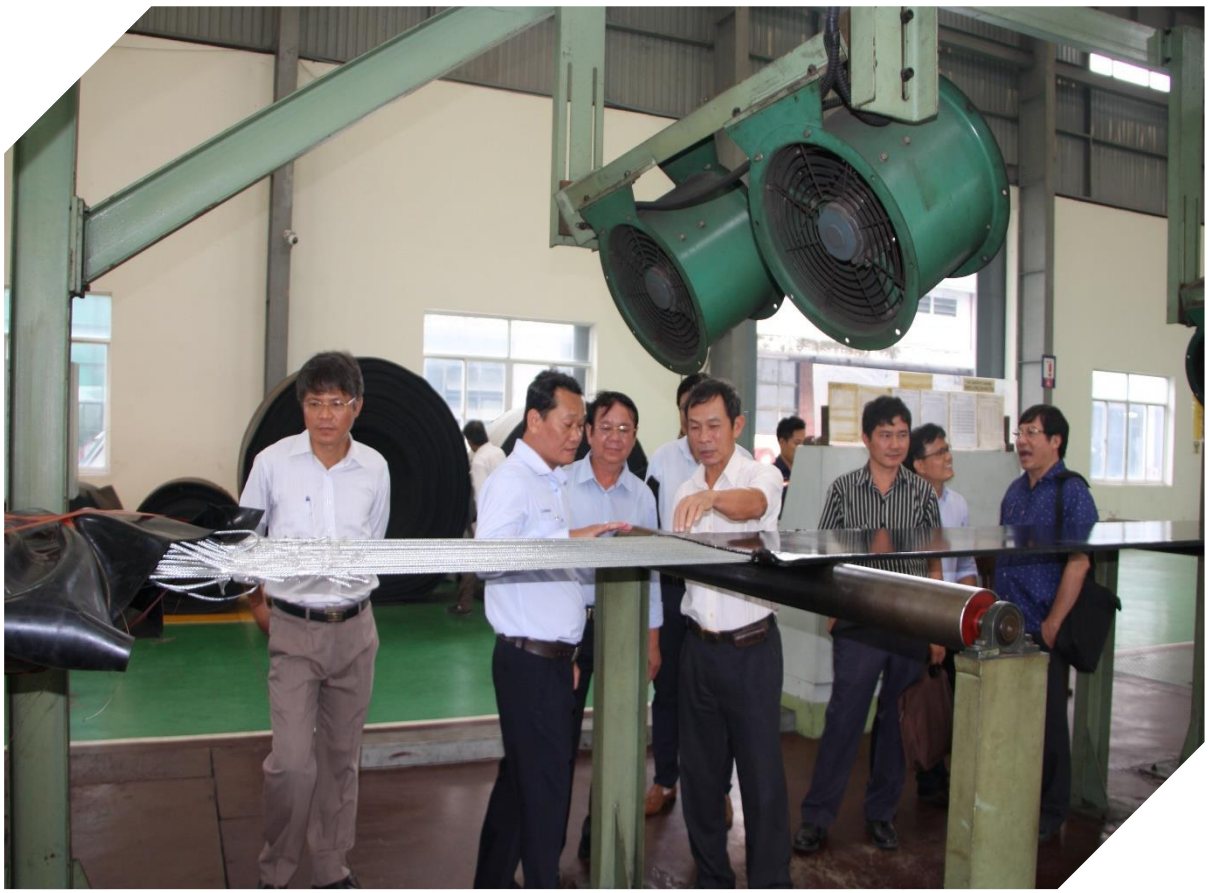

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG TƯƠNG LAI

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2017		Kế hoạch 2018	%KH2018/ %TH2017
		Kế hoạch	Thực hiện		
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)=(3)/(2)
I. Sản xuất kinh doanh					
1. Sản lượng sản xuất					
- Băng tải vải	m2	87.500	96.348	101.000	104,83
- Băng tải thép	m2	11.000	9.021	14.000	155,19
- Dây Courroie	inch	30.000.000	31.191.261	34.000.000	109,00
- Cao su kỹ thuật	kg	700.000	771.193	870.000	112,81
2. Sản lượng tiêu thụ					
- Băng tải vải	m2	89.000	91.664	101.000	110,19
- Băng tải thép		11.000	12.127	14.000	115,44
- Dây Courroie	inch	30.000.000	30.161.569	34.000.000	112,73
- Cao su kỹ thuật	kg	700.000	786.829	870.000	110,57
3.Tổng doanh thu và thu nhập khác	Tr.đ	220.792	220.792	242.555	109,86
4. Kết quả kinh doanh	Tr.đ	18.024	19.204	20.705	107,82
5. Các khoản nộp ngân sách	Tr.đ	23.800	24.169	26.200	108,40
II. Tình hình đầu tư					
1 Đầu tư XDCB	Tr.đ	3.300	2.659	300	11,28
2. Đầu tư tài chính	Tr.đ	-	-	-	
III. Xuất nhập khẩu					
1. Tổng kim ngạch nhập khẩu	1.000USD	2.100	2.393	2.500	104,47
2. Tổng kim ngạch xuất khẩu	1.000USD	1.500	1.702	1.900	111,63
IV. Chỉ tiêu khác					
1. Tổng số lao động bình quân	Người	180	172	180	104,65
2. Thu nhập bình quân (ng/tháng)	1.000VND	7.500	8.100	8.200	101,23

Các biện pháp thực hiện:

- Về quản lý thực hiện: tiếp tục phát huy các phương thức truyền thống có hiệu quả là con người, đồng thời vận dụng các công nghệ quản lý, sắp xếp và bố trí lao động. Tăng cường, đề cao giá trị của các cán bộ nhân viên nhất là trong công tác phối hợp hoạt động. Các chương trình và chính sách quản lý vẫn phải luôn cập nhật và thay đổi linh hoạt để có thể phù hợp với lực lượng lao động của Công ty: khuyến khích, hỗ trợ các nhân viên tiêu biểu, làm việc hiệu quả; đồng thời xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm, không thực hiện đúng các quy định liên quan trong công việc.
- Trong quá trình thực hiện sản xuất, kinh doanh: nhanh chóng khắc phục các lỗi máy móc, các chi phí chìm, giảm thiểu chi phí cho các công đoạn điều tra và thực hiện không hiệu quả; tăng cường tiết kiệm tất cả các giá trị dư thừa và hư hỏng có thể tránh; linh hoạt sử dụng các công nghệ và máy móc hiện đại giúp giảm thiểu chi phí nhưng vẫn mang lại giá trị cao; đề cao và khuyến khích tính tự giác và trách nhiệm đối với công việc của người lao động.

- Trong quá trình sản xuất hàng hóa:
  - Vận dụng các thế mạnh sẵn có của các tổ chức đầu tư, ví dụ như các tổ chức đầu tư vào Công ty sẽ chọn tiêu thụ sản phẩm của Công ty, cung cấp nguồn nguyên liệu ổn định và tạo lập các mối quan hệ trong ngành khi cần thiết.
  - Thường xuyên áp dụng các tiến bộ khoa học công nghệ, đẩy mạnh các chương trình hợp tác với các chuyên gia đầu ngành về công nghệ sản xuất hiệu quả.
  - Tăng cường công tác bảo trì, bảo dưỡng thiết bị, hạn chế đến mức thấp nhất tình trạng ngừng sản xuất do hư hỏng thiết bị, phấn đấu tiết giảm chi phí sửa chữa tại các phân xưởng sản xuất, góp phần giảm chi phí quản lý chung của Công ty.
  - Tiếp tục đẩy mạnh phong trào sáng kiến, cải tiến kỹ thuật nhằm tạo ra giá trị gia tăng trong sản phẩm, tăng hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Trong công tác bán hàng: củng cố và không ngừng phát triển hệ thống kênh phân phối và khách hàng trong nước. Chú trọng công tác quản lý công nợ không để phát sinh nợ khó đòi, gây ảnh hưởng đến lợi ích của Công ty.
- Tổ chức họp Hội đồng quản trị và họp Đại hội đồng cổ đông theo đúng qui định để lấy ý kiến thực hiện các kế hoạch, dự án lớn của Công ty.
- Minh bạch, công khai trong tất cả các hoạt động của Công ty Cổ phần.

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ LIÊN QUAN ĐẾN TRÁCH NHIỆM VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI

Trong năm qua, Công ty đã thực hiện tốt các quy định về xử lý chất thải trong sản xuất ra môi trường; tiếp nhận, vận động các cán bộ công nhân viên thực hiện dọn vệ sinh nơi làm việc, tạo môi trường làm việc trong lành, làm nên một nếp sống văn minh trong mỗi cá nhân người lao động. Bên cạnh đó, Công ty còn thực hiện trồng cây xanh quanh nơi làm việc nhằm tạo thêm mảng xanh nơi làm việc, góp phần tạo tâm lý thoải mái cho người lao động. Các chất thải từ quá trình sản xuất luôn được kiểm soát và có biện pháp xử lý phù hợp để không gây ảnh hưởng đến con người cũng như môi trường xung quanh. Các hệ thống đã lắp đặt để giảm thiểu vấn đề môi trường và sức khỏe bao gồm: hệ thống hút bụi nhà xưởng, bảo trì hệ thống xử lý nước thải, ký hợp đồng xử lý chất thải rắn với đơn vị có chức năng… Tiết kiệm tối đa khi sử dụng các nguồn năng lượng, đặc biệt là nguồn nước.

BRC luôn đề cao giá trị con người trong sự phát triển bền vững của Công ty. Nhằm tạo cho người lao động một môi trường làm việc thân thiện, năng động, nơi mà người lao động có thể phát huy hết khả năng của mình và định hướng sẽ cống hiến toàn tâm toàn ý cho sự phát triển của Công ty, BRC luôn đảm bảo các chế độ và chính sách đối với người lao động; tạo điều kiện thăm khám và chăm sóc sức khỏe định kỳ cho cán bộ công nhân viên; thực hiện đánh giá hàng năm để khen thưởng cho các cá nhân và phòng ban hoạt động tích cực, hiệu quả cũng như khuyến khích toàn bộ lực lượng lao động cống hiến hết mình, đoàn kết nội bộ để tạo ra sự vững bền cho Công ty.

Công ty cũng thường xuyên tổ chức những buổi công tác xã hội, đền ơn đáp nghĩa nhằm đóng góp một phần vào sự phát triển của xã hội, chăm lo đời sống cho những mảnh đời bất hạnh, những người đã có công với đất nước trong các cuộc chiến tranh trên toàn đất nước; thể hiện thái độ tốt và trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương mà công ty đang hoạt động kinh doanh, đặc biệt là khu vực cộng đồng gần nơi sản xuất.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Về các mặt hoạt động của Công ty
- Về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc
- Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

HOẠT ĐỘNG CÔNG TY

Trong năm 2017, mặc dù tình hình kinh tế năm vừa qua có tăng trưởng nhưng vẫn còn tồn tại những biến động từ tình hình chính trị và kinh tế thế giới, các bất ổn và khó khăn luôn có tác động đến kinh tế các nước mở cửa và hội nhập như Việt Nam. Tuy nhiên, các tác động này không ảnh hưởng quá nhiều đến Công ty do thị trường chính của BRC là nội địa; đối tượng tác động lớn nhất đến kế hoạch phát triển của Công ty đến từ việc nguồn nguyên vật liệu đầu vào biến động và sự cạnh tranh từ các sản phẩm giá rẻ từ Trung Quốc. Kết quả chung, BRC trong 2017 lợi nhuận sau thuế đã hoàn thành kế hoạch, các giá trị về doanh thu và sản lượng tiêu thụ đều tăng trưởng so với năm trước.

VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

HOẠT ĐỘNG CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trong năm 2017, Hội đồng quản trị Công ty đã thực hiện chỉ đạo và giám sát chặt chẽ đối với Ban Giám đốc, nhờ đó làm tăng hiệu quả hoạt động cũng như trách nhiệm làm việc của Ban Giám đốc.

- Hoạt động giám sát được các thành viên HĐQT thực hiện theo đúng qui định và điều lệ của công ty.
- Kịp thời chỉ đạo giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong quản lý, điều hành của Ban Tổng Giám đốc công ty.
- Thường xuyên đánh giá hiệu quả hoạt động của Tổng Giám đốc về kết quả triển khai nhiệm vụ được giao.
- Ban điều hành công ty triển khai hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư phù hợp với nghị quyết của đại hội đồng cổ đông, nghị quyết và chỉ đạo của HĐQT.
- Ban Tổng Giám đốc có chủ động trong việc xây dựng và đề xuất các vấn đề trọng tâm lên HĐQT xem xét quyết định.
- Ban Tổng Giám đốc công ty đã hoàn thành các bảng báo cáo tài chính 6 tháng, năm 2017 kịp thời, chính xác.
- Thực hiện chi trả cổ tức 2016 bằng tiền mặt với tỷ lệ 9%.

CÁC KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2018 cụ thể như sau:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	TH 2017	KH 2018	% KH 2018/ TH 2017
1	Tổng doanh thu và thu nhập khác	Đồng	220.792.468.165	242.555.000.000	110%
1.1	Doanh thu sản phẩm và cung cấp dịch vụ	Đồng	219.288.654.389	241.355.000.000	110%
-	Doanh thu xuất khẩu	Đồng	37.814.655.690	40.824.000.000	108%
1.2	Doanh thu tài chính và thu nhập khác	Đồng	1.503.813.776	1.200.000.000	68%
2	Giá vốn hàng bán	Đồng	163.757.135.790	178.274.000.000	109%
3	Chi phí tài chính	Đồng	2.877.188.621	3.000.000.000	94%
4	Chi phí bán hàng	Đồng	26.025.461.387	31.087.000.000	119%
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Đồng	8.755.542.061	9.489.000.000	103%
7	Chi phí khác	Đồng	173.304.827	-	0%
8	Lợi nhuận trước thuế	Đồng	19.203.835.479	20.705.000.000	110%

Cơ sở xây dựng kế hoạch: từ những phân tích về thuận lợi và khó khăn trong năm vừa qua, công ty xác định được điểm mạnh và điểm yếu của mình cùng với những cơ hội về thị trường trong giai đoạn hiện nay, Ban điều hành cân nhắc xây dựng kế hoạch năm 2018 phù hợp với nội lực của công ty. Một số cơ hội về thị trường như sau:

- Quan điểm của người sử dụng thay đổi dần từ sử dụng hàng giá rẻ chất lượng kém sang hàng có chất lượng cao giá cả phù hợp, đặc biệt là tâm lý ưa chuộng hàng Việt ngày càng nhiều.
- Nhu cầu trong nước còn rất lớn, có thể tăng thị phần trong nước trong thời gian tới.
- Thị trường xuất khẩu có tiềm năng lớn do chính sách hợp tác kinh tế với các nước trên thế giới ngày càng mở rộng.
- Cơ giới hóa công nghiệp, nông nghiệp trong khai thác và sản xuất, chế biến từ thủ công, chủ yếu sử dụng sức người sang sử dụng băng chuyền tải để vận chuyển hiệu quả, tiết kiệm.
- Tận dụng nguồn nguyên liệu cao su thiên nhiên trong nước.
- Đa dạng hóa sản phẩm cao su trong lĩnh vực công nghiệp và nông nghiệp.
- Chính sách thu hút đầu tư lớn từ Nhà nước, tạo điều kiện các công ty bên ngoài đầu tư vào Việt Nam.

Biện pháp hoàn thành kế hoạch:

Mục tiêu chung: Phát triển vững chắc sản phẩm truyền thống, đa dạng hóa sản phẩm mới, lấy xuất khẩu làm nền tảng là chiến lược phát triển của Đơn vị. Trên định hướng đó, năm 2018 mở rộng thị trường băng tải, dây courroie, trong đó chú trọng phát triển dây courroie. Mở rộng sản phẩm mới bánh xích cao su. Vì vậy phải tăng cường hơn nữa công tác tiếp thị, quảng bá thương hiệu để sản phẩm và hình ảnh công ty được biết đến không những trong nước mà còn ở nước ngoài. Thông qua các trung tâm xúc tiến thương mại như ITPC, JETRO…, tham gia các buổi triển lãm, hội chợ trong và ngoài nước để quảng bá sản phẩm băng tải lõi thép, dây courroie, bánh xích cao su.

QUẢN TRỊ CÔNG TY

- Hội đồng quản trị
- Ban Kiểm soát
- Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thông tin thành viên Hội đồng quản trị

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ
1	Trần Công Kha	Chủ tịch HĐQT
2	Nguyễn Trần Nghiêm Vũ	Thành viên HĐQT
3	Phạm Đình Nhật Cường	Thành viên HĐQT
4	Vũ Quốc Vinh	Thành viên HĐQT
5	Nguyễn Hoàng Thái	Thành viên HĐQT

Lý lịch các thành viên Hội đồng quản trị

Ông Trần Công Kha – Chủ tịch HĐQT	
Năm sinh	1974
Trình độ chuyên môn	Tiến sĩ Tài chính-ngân hàng
Quá trình công tác	
2017 – đến nay:	Phó Tổng Giám đốc Tập đoàn Công Nghiệp cao su VN
Số cổ phiếu nắm giữ:	0 CP, chiếm 0% vốn điều lệ

Ông Vũ Quốc Vinh – Thành viên HĐQT	
Năm sinh	14/04/1962
Trình độ chuyên môn	Kỹ sư Điện
Quá trình công tác	
12/1985 - nay	Công tác tại Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn TNHH Một thành viên
Số cổ phiếu nắm giữ	0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ

Thông tin thành viên Hội đồng quản trị

Ông Phạm Đình Nhật Cường – Thành viên HĐQT	
Năm sinh	02/02/1962
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Tài chính - Kế toán, CFO
Quá trình công tác	
1981 - 1985	Kế toán XMKL.
1985 - 1996	Kế toán tổng hợp tại Công Ty Xi Măng Hà Tiên 1.
1996 - 2001	Phó phòng kế toán – TKTC Công ty XMHT 1.
2001 – 2003	Phụ trách phòng kế toán – TKTC Công ty XMHT 1.
2003 – 2009	Trưởng Phòng KTTKTC.
2009 đến nay	Thành viên HĐQT CTCP Cao Su Bến Thành. Phó Giám đốc CTCP XM Hà Tiên 1.
Chức vụ khác	PGĐ, Ủy viên HĐQT CTCP Xi măng Hà Tiên 1.
Số cổ phiếu nắm giữ	0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ

Ông Nguyễn Hoàng Thái – Thành viên HĐQT	
Năm sinh	05/10/1970
Trình độ chuyên môn	Kỹ sư Cơ khí động lực
Quá trình công tác	
1997 - 2001	Phó Giám đốc xí nghiệp Tam Hiệp – Công ty Công nghiệp cao su
2001- 2011	Chuyên viên Ban quản lý Kỹ thuật Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam
2011 - nay	Phó ban Công nghiệp Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam
Số cổ phiếu nắm giữ	0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ

Ông Nguyễn Trần Nghiêm Vũ – (Đã trình bày ở phần lý lịch Ban Điều hành)

Các Nghị quyết/Quyết định

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
1	196/NQ-HĐQT-2016	30/12/2016	Nghị quyết HĐQT về chấp thuận giá trị tài sản liên doanh tại nông trường cao su Phước Minh, để làm cơ sở chuyển nhượng tài sản
2	201/QĐ-HĐQT-TL	14/02/2017	Quyết định của HĐQT về phê duyệt quyết toán quỹ tiền lương 2016 ban điều hành
3	203/QĐ-HĐQT-TL	20/02/2017	Quyết định của HĐQT về phê duyệt quyết toán quỹ tiền lương 2016 của công ty
4	205/NQ-HĐQT-2016	03/03/2017	Nghị quyết HĐQT phiên thường kỳ quý 4/2016 1/ Về kết quả thực hiện kế hoạch SX-KD và đầu tư XDCB năm 2016. 2/ Thống nhất kế hoạch sản xuất kinh doanh - đầu tư XDCB năm 2017. 3/ Về công nợ 4/ Thống nhất với kết quả và báo cáo quý 4/2016 của Ban Kiểm soát. Đề nghị ban điều hành nghiên cứu các kiến nghị, đề xuất của Ban Kiểm soát, có giải trình, phân tích nguyên nhân và giải pháp thực hiện. 5/ Một số vấn đề khác
4	205/NQ-HĐQT-2016	03/03/2017	6/ Về chuẩn bị tổ chức Đại hội đồng cổ đông.
5	206/NQ-HĐQT-TC	06/03/2017	Nghị quyết HĐQT về cơ cấu tổ chức mới của công ty
6	208/NQ-HĐQT-2017	31/03/2017	Nghị quyết HĐQT phiên bất thường về công tác chuẩn bị Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017
7	210/NQ-HĐQT-2017	11/04/2017	Nghị quyết HĐQT về quy hoạch và bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo công ty
8	212, 213/QĐ-HĐQT-2017	14/04/2017	Quyết định HĐQT về việc ban hành Quy chế Tài chính và Quy chế Hoa hồng

Các Nghị quyết/Quyết định

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
9	216/NQ-HĐQT-2017	19/05/2017	Nghị quyết HĐQT phiên thường kỳ quý 1/2017 1/ Về kết quả thực hiện kế hoạch SX-KD quý 1/2017 và kế hoạch SX-KD quý 2 năm 2017. 2/ Thống nhất với kết quả và báo cáo quý 1/2017 của Ban Kiểm soát. 3/ Hội đồng quản trị nhất trí ngày chốt sổ cổ đông nhận cổ tức năm 2016 là ngày 02/6/2017 và thời gian dự kiến chi trả cổ tức từ ngày 26/6/2017. 4/ Về chọn đơn vị kiểm toán: Hội đồng quản trị thống nhất chọn công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC làm đơn vị kiểm toán năm tài chính 2017 cho công ty cổ phần Cao su Bến Thành
10	218/QĐ-HĐQT	19/05/2017	Quyết định của HĐQT về lựa chọn đơn vị kiểm toán năm 2017
11	219/QĐ-HĐQT-KT	07/06/2017	Quyết định của HĐQT về việc khen thưởng ban điều hành công ty năm 2016
12	220/QĐ-HĐQT	07/06/2017	Quyết định của HĐQT phê duyệt Báo cáo sửa chữa thay thế và kế hoạch lựa chọn nhà thầu, hạng mục tấm thớt nhiệt
13	221/QĐ-HĐQT	07/06/2017	Quyết định của HĐQT phê duyệt Báo cáo đầu tư và KH lựa chọn nhà thầu hạng mục máy ép thủy lực 800 tấn
14	222/QĐ-HĐQT	27/06/2017	Quyết định của HĐQT phê duyệt chủ trương hợp tác kinh doanh
15	223/QĐ-HĐQT-TL	21/07/2017	Quyết định của HĐQT phê duyệt đơn giá tiền lương của công ty năm 2017
16	224/QĐ-HĐQT-TL	21/07/2017	Quyết định của HĐQT phê duyệt quỹ tiền lương của ban điều hành công ty năm 2017
17	227/NQ-HĐQT	18/08/2017	Nghị quyết HĐQT v/v liên quan đến các giao dịch tín dụng, bảo lãnh ngân hàng
18	228/QĐ-HĐQT	08/09/2017	Quyết định của HĐQT v/v phê duyệt báo cáo đầu tư và KH lựa chọn nhà thầu: xe nâng 2,5 tấn
19	226/NQ-HĐQT-2017	04/08/2017	Nghị quyết HĐQT phiên thường kỳ quý 2/2017: 1/ Về kết quả thực hiện kế hoạch SX-KD, đầu tư XDCB 6 tháng đầu năm 2017 và kế hoạch SX-KD, đầu tư XDCB 6 tháng cuối năm 2017.

Các Nghị quyết/Quyết định

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
19	226/NQ-HĐQT-2017	04/08/2017	2/ Thống nhất với kết quả và báo cáo quý 2/2017 của Ban Kiểm soát.
21	231/NQ-HĐQT-2017	13/11/2017	Nghị quyết HĐQT phiên thường kỳ quý 3/2017: 1/ Về kết quả thực hiện kế hoạch SX-KD quý 3/2017 và 9 tháng đầu năm 2017. 2/ Về kế hoạch sản xuất kinh doanh quý 4/2017
21	231/NQ-HĐQT-2017	13/11/2017	3/ Thống nhất với kết quả và báo cáo quý 3/2017 của Ban Kiểm soát.

Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:

Công ty không có tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị.

Hoạt động của Hội đồng quản trị

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
1	Trần Công Kha	Chủ tich HĐQT	3	75%	Mới được bầu vào HĐQT 21/4/2017
2	Phạm Đình Nhật Cường	TV HĐQT	3	75%	Bận công tác
3	Vũ Quốc Vinh	TV HĐQT	4	100%	
4	Nguyễn Hoàng Thái	TV HĐQT	4	100%	
5	Nguyễn Trần Nghiêm Vũ	TV HĐQT	3	75%	Mới được bầu vào HĐQT 21/4/2017

Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban Tổng Giám đốc

- Hoạt động giám sát được các thành viên HĐQT thực hiện theo đúng qui định và điều lệ của công ty.

- Kịp thời chỉ đạo giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong quản lý, điều hành của TGĐ công ty.

- Thường xuyên đánh giá hiệu quả hoạt động của TGĐ về kết quả triển khai nhiệm vụ được giao.

- Ban điều hành công ty triển khai hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư phù hợp với nghị quyết của đại hội đồng cổ đông, nghị quyết và chỉ đạo của HĐQT.

- Tổng giám đốc có chủ động trong việc xây dựng và đề xuất các vấn đề trọng tâm lên HĐQT xem xét quyết định.

- Tổng giám đốc công ty đã hoàn thành các bảng báo cáo tài chính 6 tháng, năm 2017 kịp thời, chính xác.

- Thực hiện chi trả cổ tức 2016 bằng tiền mặt với tỷ lệ 9%.

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ
1	Dương Hoài Trinh	Trưởng BKS
2	Phạm Thị Thu Hường	Thành viên BKS
3	Lương Thị Ánh Nguyệt	Thành viên BKS
4	Vy Thùy Vân	Thành viên BKS

Lý lịch của các thành viên Ban kiểm soát

Bà Dương Hoài Trinh – Trưởng Ban Kiểm soát	
Năm sinh	30/12/1980
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Kinh tế ngành Kế toán – Kiểm toán
Quá trình công tác	
- 2002 – 2003	Làm việc tại Công ty TNHH Thương mại Xây Dựng Bảo Châu
- 2003 – 2004	Làm việc tại Công ty TNHH Thương Mại Đông Nam Phát
- 2004 – 2005	Làm việc tại Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa
- 2008 đến nay	Làm việc tại Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành
Số cổ phiếu nắm giữ	990 cổ phiếu, chiếm 0,0080% vốn điều lệ

Bà Phạm Thị Thu Hường – Thành viên Ban Kiểm soát	
Năm sinh	20/10/1966
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Tài chính – Kế toán.
Quá trình công tác	
- 1991 – 2007	Làm việc tại Công ty cao su Kontum.
- 2008 đến nay	Làm việc tại Ban Tài chính – Kế toán Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.
08/05/2015 đến nay	Trưởng Ban kiểm soát Công ty cổ phần Cao su Bến Thành.
Số cổ phiếu nắm giữ	0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ

Bà Vy Thùy Vân – Thành viên Ban Kiểm soát	
Năm sinh	30/06/1981
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Kinh tế ngành Kế toán
Quá trình công tác	
- Tháng 8/2006	Nhân viên Kế toán tổng hợp – Phòng Tài chính Kế toán – Công ty cổ phần Xi măng Hà Tiên 1
- Tháng 11/2009 đến nay	Phó phòng Tài chính Kế toán – Công ty cổ phần Xi măng Hà Tiên 1
Số cổ phiếu nắm giữ	0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ

Bà Lương Thị Ánh Nguyệt – Thành viên Ban Kiểm soát	
Năm sinh	01/07/1983
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Kinh tế ngành Kế toán
Quá trình công tác	
Từ 2004 - 2014	Công tác tại Trung tâm Công nghệ phần mềm Sài Gòn – Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn
Từ 04/2015 đến nay	Công tác tại phòng Kế hoạch Kinh doanh – Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn
Số cổ phiếu nắm giữ	0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ

Hoạt động của Ban kiểm soát

STT	Thành viên BKS	Chức vụ	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên BKS	Số buổi họp BKS tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
1	Dương Hoài Trinh	Trưởng BKS	01/01/2017	4	100%	
2	Phạm Thị Thu Hường	Thành viên BKS	01/01/2017	4	100%	
3	Trương Thị Thu Hương	Thành viên BKS	21/04/2017	0	0%	Miễn nhiệm ngày 21/4/2017
4	Lương Thị Ánh Nguyệt	Thành viên BKS	01/01/2017	3	75%	Thai sản
5	Vy Thùy Vân	Thành viên BKS	21/04/2017	3	75%	Bận công tác

- Ban kiểm soát thực hiện giám sát HĐQT, ban điều hành trong kỳ đã thực hiện đúng nhiệm vụ được đại hội đồng cổ đông giao.
- Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, tính hệ thống, nhất quán và phù hợp của công tác kế toán, thống kê.
- Thẩm định tính đầy đủ trung thực, hợp pháp của báo cáo tình hình sản xuất kinh doanh, báo cáo tài chính quý, 6 tháng, 1 năm.

Sự phối hợp hoạt động giữa BKS đối với hoạt động của HĐQT, Ban Điều hành và các cán bộ quản lý khác:

- Ban kiểm soát hiện nay bao gồm 4 thành viên, trong đó có trưởng ban là chuyên trách tại công ty. Việc kiểm tra và yêu cầu các bộ phận phối hợp trong các kỳ kiểm tra định kỳ và đột xuất diễn ra thường xuyên.
- Ban kiểm soát đều được mời dự trong các cuộc họp HĐQT thường kỳ, và có nêu ý kiến, báo cáo với cuộc họp về việc kiểm tra giám sát của Ban.

Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

Chủ tịch HĐQT: 5.000.000 đồng/ người/ tháng

Thành viên HĐQT: 4.000.000 đồng/ người/ tháng

Thành viên BKS: 2.500.000 đồng/ người/ tháng

Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ

Không có

Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ

Không có

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

11240.32
+ 542.25
+ 1241.28
+ 640.39
+ 428.45
14092.69
+ 1445.65
672.08
1312.25
954.36
874.48
689.45
30589.68

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**135.951.782.328**	**138.814.098.263**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**10.774.860.152**	**11.871.503.671**
111	1. Tiền		5.774.860.152	11.871.503.671
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.000.000.000	-
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	4	**7.000.000.000**	**10.000.000.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		7.000.000.000	10.000.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**70.167.042.979**	**67.890.925.160**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	62.639.817.489	54.300.311.866
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	6.761.240.360	4.155.326.940
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.623.656.607	10.350.358.122
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(857.671.477)	(915.071.768)
140	**IV. Hàng tồn kho**	9	**47.849.016.498**	**48.805.507.300**
141	1. Hàng tồn kho		47.849.016.498	48.805.507.300
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**160.862.699**	**246.162.132**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	160.862.699	36.118.371
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	210.043.761
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**120.872.419.518**	**133.318.589.581**
220	**II. Tài sản cố định**		**114.181.503.029**	**122.720.530.336**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	113.978.958.929	122.396.459.836
222	- *Nguyên giá*		*225.890.694.522*	*220.760.968.219*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(111.911.735.593)*	*(98.364.508.383)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	202.544.100	324.070.500
228	- *Nguyên giá*		*2.146.966.500*	*2.146.966.500*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(1.944.422.400)*	*(1.822.896.000)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		-	**2.821.299.143**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	2.821.299.143
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	4	**2.951.799.533**	**4.277.821.189**
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.000.000.000	6.000.000.000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(3.048.200.467)	(1.722.178.811)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**3.739.116.956**	**3.498.938.913**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	3.739.116.956	3.498.938.913
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**256.824.201.846**	**272.132.687.844**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**60.959.538.240**	**78.074.805.790**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**47.659.538.240**	**51.650.512.990**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	12.911.242.888	16.284.753.400
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	946.684.997	325.527.270
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.543.355.083	1.171.908.315
314	4. Phải trả người lao động		5.647.329.237	6.338.820.933
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	3.806.079.119	1.876.467.714
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	1.455.242.044	1.157.664.259
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	20.565.261.065	21.010.656.486
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	2.766.640.806
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		784.343.807	718.073.807
330	**II. Nợ dài hạn**		**13.300.000.000**	**26.424.292.800**
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	100.000.000	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	13.200.000.000	26.400.000.000
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		-	24.292.800
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**195.864.663.606**	**194.057.882.054**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	19	**195.864.663.606**	**194.057.882.054**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		123.749.970.000	123.749.970.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*123.749.970.000*	*123.749.970.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		26.340.019.200	26.340.019.200
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		26.923.818.309	26.923.818.309
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		18.850.856.097	17.044.074.545
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*3.495.541.285*	*(4.648.059.755)*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*15.355.314.812*	*21.692.134.300*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**256.824.201.846**	**272.132.687.844**

Huỳnh Ngọc Sơn	Lưu Thị Tố Như	Nguyễn Trần Nghiêm Vũ
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	21	**219.291.843.190**	**202.968.851.594**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	3.188.801	84.064.697
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**219.288.654.389**	**202.884.786.897**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	23	**163.757.135.790**	**145.843.222.135**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**55.531.518.599**	**57.041.564.762**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	1.408.296.124	9.968.009.845
22	7. Chi phí tài chính	25	2.877.188.621	3.192.811.727
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*1.396.016.021*	*1.069.641.184*
25	8. Chi phí bán hàng	26	26.025.461.387	29.048.969.140
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	8.755.542.061	8.559.211.325
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**19.281.622.654**	**26.208.582.415**
31	11. Thu nhập khác	28	95.517.652	139.778.851
32	12. Chi phí khác	29	173.304.827	215.780.151
40	**13. Lợi nhuận khác**		**(77.787.175)**	**(76.001.300)**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**19.203.835.479**	**26.132.581.115**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	3.848.520.667	4.440.446.815
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**15.355.314.812**	**21.692.134.300**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	31	1.053	1.753

Huỳnh Ngọc Sơn	**Lưu Thị Tố Như**	**Nguyễn Trần Nghiêm Vũ**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	*1. Lợi nhuận trước thuế*		*19.203.835.479*	*26.132.581.115*
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		13.712.138.050	13.564.603.497
03	- Các khoản dự phòng		(1.522.312.241)	466.577.282
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		40.273.374	311.819.562
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.106.069.250)	(8.563.617.464)
06	- Chi phí lãi vay		1.396.016.021	1.069.641.184
08	*3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*		*31.723.881.433*	*32.981.605.176*
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(2.031.201.545)	(4.501.445.969)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		956.490.802	(9.863.946.343)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(545.618.266)	4.669.952.849
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(364.922.371)	(269.372.512)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.416.338.947)	(1.120.921.932)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.045.673.309)	(4.390.023.808)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.303.310.849)	(2.912.978.400)
20	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*		*21.973.306.948*	*14.592.869.061*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.464.611.160)	(3.693.321.366)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		155.135.560	418.181.818
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(7.000.000.000)	(10.000.000.000)
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		10.000.000.000	8.660.246.666
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.086.261.028	170.044.769
30	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*		*1.776.785.428*	*(4.444.848.113)*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		30.838.194.997	33.052.511.643
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(44.483.590.418)	(55.388.121.645)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(11.161.067.100)	(11.057.650.100)
40	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*		*(24.806.462.521)*	*(33.393.260.102)*
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(1.056.370.145)**	**(23.245.239.154)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**11.871.503.671**	**35.172.234.615**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(40.273.374)	(55.491.790)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	3	**10.774.860.152**	**11.871.503.671**

Huỳnh Ngọc Sơn	Lưu Thị Tố Như	Nguyễn Trần Nghiêm Vũ
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4103006483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 04 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 7 theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0301150295 ngày 09 tháng 03 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô B3-1, KCN Tây Bắc Củ Chi, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 123.749.970.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 123.749.970.000 đồng; tương đương 12.374.997 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất băng tải cao su, dây courroie.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm từ cao su: băng tải, dây courroie, dây trân bàn, vỏ ruột xe đạp - xe gắn máy, cao su nguyên liệu, sản phẩm cao su kỹ thuật;
- Mua bán sản phẩm cao su: băng tải, dây courroie, dây trân bàn, vỏ ruột xe đạp - xe gắn máy, cao su nguyên liệu, sản phẩm cao su kỹ thuật;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành công nghiệp.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 40	năm
- Máy móc, thiết bị	08 - 12	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 12	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08	năm
- Quyền sử dụng đất	212	tháng

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

Từ năm 2017, Công ty thay đổi chính sách ghi nhận chi phí bảo hành. Theo đó Công ty hoàn nhập dự phòng phải trả về bảo hành đã trích trước và không trích bổ sung chi phí dự phòng trong năm 2017, toàn bộ chi phí bảo hành sản phẩm phát sinh thực tế trong năm sẽ được ghi nhận ngay vào chi phí bán hàng.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm: giảm giá hàng bán.

Giảm giá hàng bán phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	915.945.194	343.662.514
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.858.914.958	11.527.841.157
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	-
	10.774.860.152	**11.871.503.671**

Tại ngày 31/12/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng có giá trị 5.000.000.000 VND được gửi tại các Ngân hàng thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn với lãi suất 5,2 %/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	7.000.000.000	7.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
	7.000.000.000	**7.000.000.000**	**10.000.000.000**	**10.000.000.000**

Tại ngày 31/12/2017, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi kỳ hạn 6 tháng có giá trị 7.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Nam Sài Gòn với lãi suất từ 5,7%/năm đến 5,8%/năm.

Tại ngày 31/12/2017, khoản tiền gửi có kỳ hạn nêu trên đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Nam Sài Gòn theo hợp đồng cầm cố tài sản số 01/2017/62647/HĐCCTG.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Chỉ sợi Cao su V.R.G SADO	6.000.000.000	(3.048.200.467)	6.000.000.000	(1.722.178.811)
	6.000.000.000	**(3.048.200.467)**	**6.000.000.000**	**(1.722.178.811)**

Công ty Cổ phần Chỉ sợi Cao su V.R.G SADO được thành lập và hoạt động tại tỉnh Đồng Nai, hoạt động kinh doanh chính là sản xuất chỉ sợi cao su. Tỷ lệ lợi ích và biểu quyết của Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành tại Công ty Cổ phần Chỉ sợi Cao su V.R.G SADO là 1,88%.

Việc trích lập dự phòng của Công ty CP Chỉ sợi Cao su V.R.G SADO tại thời điểm 31/12/2017 căn cứ vào Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty CP Chỉ sợi Cao su V.R.G SADO.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

		31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
a)	**Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn**		
	- Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	10.296.988.207	7.206.137.400
	- Công ty Dịch vụ - Sửa chữa các Nhà máy điện EVNGENCO 3	1.491.429.500	6.654.294.900
	- Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ	1.912.256.500	5.417.858.600
	- Công ty Cổ phần Máy và Vật tư thiết bị Sài Gòn	3.645.592.090	3.577.828.590
	- VSRP VIAUSSUPERIOR RUBBER AND PLAST	4.029.655.907	617.919.702
	- Công ty AOI Rubber., Ltd	5.108.824.049	1.945.883.234
	- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh	-	1.941.060.000
	- Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng	296.995.200	1.041.578.500
	- Công ty Than Mạo Khê - TKV	2.439.174.540	1.328.906.920
	- Công ty TNHH An Đông	835.501.849	1.320.407.161
	- Công ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp	838.291.300	-
	- Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	3.007.730.000	-
	- Công ty Cổ phần Xi măng Lâm Đồng	3.450.513.000	538.780.000
	- Công ty than Dương Huy - TKV	5.603.827.695	2.944.141.900
	- PT. Keyu Mebel Indonesia	2.539.839.900	-
	- Công ty TNHH Một thành viên Than Nam Mẫu	2.745.600.000	438.160.000
	- Công ty TNHH Nhật Quang	931.247.955	25.410.000
	- Các khoản phải thu khách hàng khác	13.466.349.797	19.301.944.959
		62.639.817.489	**54.300.311.866**
b)	**Phải thu khách hàng là các bên liên quan**	**10.296.988.207**	**7.206.137.400**
	Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37.		

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết khoản phải thu chiếm từ 10% phải thu				
Công ty TNHH MTV TMDV Công Kha	26.372.500	-	1.001.374.000	-
Công ty TNHH TV ĐT XD TM Việt Hưng	1.916.800.000	-	1.916.800.000	-
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	2.809.657.200	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	2.008.410.660	-	1.237.152.940	-
	6.761.240.360	-	**4.155.326.940**	-

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi	146.638.889	-	169.166.667	-
Phải thu về hỗ trợ lãi vay (*)	953.805.296	-	1.587.043.308	-
Phải thu Công ty TNHH MTV Cao su 30-4 Tây Ninh	-	-	7.022.772.525	-
Tạm ứng	191.060.000	-	1.233.995.200	-
Ký cược, ký quỹ	257.862.000	-	263.090.000	-
Phải thu khác	74.290.422	-	74.290.422	-
	1.623.656.607	**-**	**10.350.358.122**	**-**

(*) Khoản chi phí lãi vay phục vụ dự án đầu tư thiết bị đồng bộ hóa dây chuyền sản xuất băng tải kỹ thuật cao với công nghệ lõi thép được UBND thành phố Hồ Chí Minh hỗ trợ toàn bộ theo chương trình kích cầu của Thành phố được ban hành theo Quyết định số 6127/QĐ-UBND ngày 17/12/2011 của UBND TP. Hồ Chí Minh. Khoản lãi vay này sẽ được hỗ trợ toàn bộ với mức lãi suất thực tế nhưng tối đa không quá mức lãi suất huy động tiền bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng bình quân của 4 ngân hàng thương mại trên địa bàn thành phố là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với thời gian 7 năm kể ngày 07/12/2012 cộng thêm chi phí quản lý từ 1-2%. Khoản lãi vay vượt mức lãi suất hỗ trợ được Công ty đưa vào chi phí tài chính trong năm sau khi dự án băng tải lõi thép đi vào hoạt động.

8 . NỢ XẤU

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty CP Đầu tư Thương mại và Công nghiệp Đức Trung	215.984.000	64.795.200	215.984.000	107.992.000
- Nhà máy phân bón Hiệp Phước	462.374.000	181.348.200	-	-
- Cty XM Công Thanh	392.405.000	196.202.500	-	-
- Cty CP Máy & Thiết bị Sài Gòn	219.597.590	153.718.313	-	-
- Công ty Tuyển Than Hòn Gai	-	-	449.017.690	72.952.275
- Công ty AOI Rubber L.t.d	-	-	1.112.645.164	1.112.645.164
- Đối tượng khác	739.611.000	576.235.900	1.159.561.577	728.547.224
	2.029.971.590	**1.172.300.113**	**2.937.208.431**	**2.022.136.663**

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	1.170.475.712	-
Nguyên liệu, vật liệu	22.924.171.970	-	21.384.781.997	-
Công cụ, dụng cụ	459.368.165	-	120.058.347	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.250.218.351	-	2.732.388.575	-
Thành phẩm	13.141.475.573	-	13.234.557.906	-
Hàng hoá	4.227.546.422	-	1.678.855.692	-
Hàng gửi đi bán	4.846.236.017	-	8.484.389.071	-
	47.849.016.498	**-**	**48.805.507.300**	**-**

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	34.886.018.243	174.917.358.777	10.731.282.134	226.309.065	220.760.968.219
- Mua trong năm	-	-	450.000.000	-	450.000.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.265.478.474	2.473.719.247	96.712.582	-	4.835.910.303
- Thanh lý	-	(156.184.000)	-	-	(156.184.000)
Số dư cuối năm	**37.151.496.717**	**177.234.894.024**	**11.277.994.716**	**226.309.065**	**225.890.694.522**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	11.712.814.303	80.534.318.218	5.963.879.266	153.496.596	98.364.508.383
- Khấu hao trong năm	1.306.182.677	11.428.066.034	829.820.157	26.542.782	13.590.611.650
- Thanh lý, nhượng bán	-	(43.384.440)	-	-	(43.384.440)
Số dư cuối năm	**13.018.996.980**	**91.918.999.812**	**6.793.699.423**	**180.039.378**	**111.911.735.593**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	23.173.203.940	94.383.040.559	4.767.402.868	72.812.469	122.396.459.836
Tại ngày cuối năm	**24.132.499.737**	**85.315.894.212**	**4.484.295.293**	**46.269.687**	**113.978.958.929**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: VND

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty tại ngày 31/12/2017 là quyền sử dụng đất với diện tích 18.185,8 m2 thuộc lô B3-1 tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Trung Lập, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh có nguyên giá 2.146.966.500 VND và giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2017 là 1.944.422.400 VND (trong đó khấu hao đã trích năm 2017 là 121.526.400 VND).

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Chi phí bảo hiểm	34.172.603	36.118.371
	Chi phí sửa chữa nhà kho	51.690.100	-
	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	74.999.996	-
		160.862.699	**36.118.371**
b)	**Dài hạn**		
	Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.328.325.728	2.047.489.130
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.410.791.228	1.451.449.783
		3.739.116.956	**3.498.938.913**

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Bảo Tượng	1.653.742.200	1.653.742.200	2.343.497.200	2.343.497.200
Công ty TNHH Hóa chất Kiều Thoại	3.387.113.730	3.387.113.730	2.643.951.915	2.643.951.915
Công ty TNHH VT-TM XNK Dương Nguyên	1.997.384.400	1.997.384.400	2.869.402.800	2.869.402.800
Công ty TNHH vận tải TM DV Phượng Hoàng	252.154.512	252.154.512	639.785.337	639.785.337
Cửa hàng bán vải Hồ Xuân Nam	19.206.000	19.206.000	458.838.600	458.838.600
Công ty TNHH TCHEM Việt	798.270.000	798.270.000	7.095.000	7.095.000
Công ty TNHH Vận tải Hành Tinh Xanh	726.000.000	726.000.000	57.156.000	57.156.000
Phải trả các đối tượng khác	4.077.372.046	4.077.372.046	7.265.026.548	7.265.026.548
	12.911.242.888	**12.911.242.888**	**16.284.753.400**	**16.284.753.400**

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Xi măng Cần Thơ Hậu Giang	-	42.663.500
Distribuidora PJS.A de C.V	-	167.696.320
Automann NJ	371.706.000	-
JORGE GONZALEZ JUARISTI POD	442.260.000	-
Các khoản trả trước khác	132.718.997	115.167.450
	946.684.997	**325.527.270**

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	9.403.493.561	8.876.550.413	-	526.943.148
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	2.221.771.271	2.221.771.271	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.159.375.324	3.889.975.778	4.045.673.309	-	1.003.677.793
Thuế Thu nhập cá nhân	-	12.532.991	262.888.045	262.686.894	-	12.734.142
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	12.073.524	12.073.524	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	53.536	53.536	-	-
	-	**1.171.908.315**	**15.793.255.715**	**15.421.808.947**	**-**	**1.543.355.083**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BERUBCO
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	62.986.597	83.309.523
- Chi phí phải trả nhà thầu chưa có hóa đơn	3.743.092.522	1.793.158.191
	3.806.079.119	**1.876.467.714**

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	46.652.032	43.500.859
- Bảo hiểm xã hội	146.335.102	-
- Bảo hiểm y tế	70.125.619	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	31.166.941	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	72.368.750	44.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.041.753.600	1.065.323.400
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	46.840.000	4.840.000
	1.455.242.044	**1.157.664.259**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	100.000.000	-
	100.000.000	**-**

18 . CÁC KHOẢN VAY

		01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
a)	**Vay ngắn hạn**						
	Vay ngắn hạn	**7.810.656.486**	**7.810.656.486**	**30.838.194.997**	**31.283.590.418**	**7.365.261.065**	**7.365.261.065**
	- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Sài Gòn (1)	7.810.656.486	7.810.656.486	30.838.194.997	31.283.590.418	7.365.261.065	7.365.261.065
	Nợ dài hạn đến hạn trả	**13.200.000.000**	**13.200.000.000**	**13.200.000.000**	**13.200.000.000**	**13.200.000.000**	**13.200.000.000**
	- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Nam Sài Gòn (2)	13.200.000.000	13.200.000.000	13.200.000.000	13.200.000.000	13.200.000.000	13.200.000.000
		21.010.656.486	**21.010.656.486**	**44.038.194.997**	**44.483.590.418**	**20.565.261.065**	**20.565.261.065**
b)	**Vay dài hạn**						
	- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Nam Sài Gòn (2)	39.600.000.000	39.600.000.000	-	13.200.000.000	26.400.000.000	26.400.000.000
		39.600.000.000	**39.600.000.000**	**-**	**13.200.000.000**	**26.400.000.000**	**26.400.000.000**
	Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(13.200.000.000)	(13.200.000.000)	(13.200.000.000)	(13.200.000.000)	(13.200.000.000)	(13.200.000.000)
	Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	**26.400.000.000**	**26.400.000.000**			**13.200.000.000**	**13.200.000.000**

BERUBCO
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/2017/62647/HĐTDHM ngày 30/06/2017, giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 45.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
+ Thời hạn của hợp đồng: 1 năm;
+ Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ. Lãi suất trong kỳ đối với khoản vay USD là 4%/năm;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 323,961.34 USD, tương đương 7.365.261.065 VND;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải theo Danh mục tài sản thế chấp đi kèm Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2012/HĐTC-62647.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(2) Hợp đồng tín dụng số 02/2012/HĐTD-62647 ngày 26/07/2012, giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 90.000.000.000 VND (bao gồm cả ngoại tệ quy đổi);
+ Mục đích vay: Vay đầu tư dự án "Đầu tư thiết bị đồng bộ hóa dây chuyền sản xuất băng tải kĩ thuật cao với công nghệ lõi thép";
+ Thời hạn của hợp đồng: 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
+ Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay tại thời điểm kí Hợp đồng tín dụng này là 15%/năm áp dụng đến hết ngày 31/12/2012. Từ ngày 01/07/2016, lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng + 2,7%/năm;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay theo dự án "Đầu tư thiết bị đồng bộ hóa dây chuyền sản xuất băng tải kĩ thuật cao với công nghệ bằng lõi thép" đính kèm với Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2012/HĐTC-62647;
+ Dư nợ gốc tại ngày 31/12/2017 là 26.400.000.0000 VND, trong đó số dư nợ đến hạn trả trong 12 tháng tới là 13.200.000.000 VND.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**123.749.970.000**	**26.340.019.200**	**24.033.606.309**	**11.514.361.435**	**185.637.956.944**
Lãi trong năm trước	-	-	-	21.692.134.300	21.692.134.300
Phân phối lợi nhuận	-	-	2.890.212.000	(2.890.212.000)	-
Chi trả cổ tức	-	-	-	(11.137.497.300)	(11.137.497.300)
Trích lập qũy khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(2.134.711.890)	(2.134.711.890)
Số dư cuối năm trước	**123.749.970.000**	**26.340.019.200**	**26.923.818.309**	**17.044.074.545**	**194.057.882.054**
Số dư đầu năm nay	**123.749.970.000**	**26.340.019.200**	**26.923.818.309**	**17.044.074.545**	**194.057.882.054**
Lãi trong năm nay	-	-	-	15.355.314.812	15.355.314.812
Chi trả cổ tức	-	-	-	(11.137.497.300)	(11.137.497.300)
Trích lập qũy khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.897.000.000)	(1.897.000.000)
Giảm khác	-	-	-	(514.035.960)	(514.035.960)
Số dư cuối năm này	**123.749.970.000**	**26.340.019.200**	**26.923.818.309**	**18.850.856.097**	**195.864.663.606**

BERUBCO
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông ngày 21/04/2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	(%)	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	17.044.074.545
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	11,13%	1.897.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 9% vốn điều lệ)	65,35%	11.137.497.300
Thuế phải nộp của các năm trước	3,02%	514.035.960
Lợi nhuận chưa phân phối	20,51%	3.495.541.285

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	(%)	VND	(%)	VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nai	48,55%	60.077.580.000	48,55%	60.077.580.000
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn	19,86%	24.575.780.000	19,86%	24.575.780.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	18,66%	23.100.000.000	18,66%	23.100.000.000
Các Cổ đông khác	12,93%	15.996.610.000	12,93%	15.996.610.000
	100%	**123.749.970.000**	**100%**	**123.749.970.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	123.749.970.000	123.749.970.000
- *Vốn góp đầu năm*	*123.749.970.000*	*123.749.970.000*
- *Vốn góp cuối năm*	*123.749.970.000*	*123.749.970.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	11.137.497.300	11.137.497.300
- *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước*	*11.137.497.300*	*11.137.497.300*

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.374.997	12.374.997
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.374.997	12.374.997
- *Cổ phiếu phổ thông*	*12.374.997*	*12.374.997*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.374.997	12.374.997
- *Cổ phiếu phổ thông*	*12.374.997*	*12.374.997*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	26.923.818.309	26.923.818.309
	26.923.818.309	**26.923.818.309**

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2017	01/01/2017
- Đồng đô la Mỹ (USD)	22.779	24.671,09
- Đồng Yên Nhật (JPY)	-	11.958.542,00

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Công ty CP Quan Đô	863.956.441	863.956.441
- Công ty TNHH Gia Thịnh	489.684.630	489.684.630
- Công ty TNHH Phát triển Công nghệ Phan Duy	364.751.100	364.751.100
- Các đối tượng khác	2.495.543.582	2.495.543.582

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, thành phẩm	219.291.843.190	202.968.851.594
	219.291.843.190	**202.968.851.594**
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37.)	**18.876.441.331**	**15.843.126.000**

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	84.064.697
Giảm giá hàng bán	3.188.801	-
	3.188.801	**84.064.697**

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	163.757.135.790	145.843.222.135
	163.757.135.790	**145.843.222.135**

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.063.733.250	1.186.958.262
Lãi bán các khoản đầu tư	-	7.265.121.596
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	344.562.874	1.515.929.987
	1.408.296.124	**9.968.009.845**

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH .

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.396.016.021	1.069.641.184
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	114.877.570	283.507.179
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	40.273.374	311.819.562
Dự phòng giảm giá và tổn thất đầu tư	1.326.021.656	1.489.314.826
Chi phí tài chính khác	-	38.528.976
	2.877.188.621	**3.192.811.727**

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.122.982.482	940.252.171
Chi phí nhân công	4.027.788.765	3.774.356.224
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.164.308	29.164.308
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.280.317.754	23.683.081.158
Chi phí khác bằng tiền	221.497.534	24.594.125
Chi phí bảo hành	237.143.759	597.521.154
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	(1.893.433.215)	-
	26.025.461.387	**29.048.969.140**

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	159.423.522	221.578.904
Chi phí nhân công	4.665.115.256	4.450.686.172
Chi phí khấu hao tài sản cố định	496.832.530	502.489.175
Thuế, phí, lệ phí	94.309.712	93.289.454
Dự phòng/ hoàn nhập dự phòng	(57.400.291)	390.414.068
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.355.876.016	2.247.677.201
Chi phí khác bằng tiền	1.041.385.316	653.076.351
	8.755.542.061	**8.559.211.325**

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	42.336.000	111.537.606
Thu nhập khác	53.181.652	28.241.245
	95.517.652	**139.778.851**

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Các khoản bị phạt	124.572.560	186.285.198
Chi phí khác	48.732.267	29.494.953
	173.304.827	**215.780.151**

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19.203.835.479	26.132.581.115
Các khoản điều chỉnh tăng	38.767.854	401.112.054
- *Chi phí không hợp lệ*	-	*401.112.054*
- *Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm*	*38.767.854*	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(4.331.459.094)
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	-	*38.528.976*
- *Truy thu thuế*	-	*(4.369.988.070)*
Thu nhập chịu thuế TNDN	19.242.603.333	22.202.234.075
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%	**3.848.520.667**	**4.440.446.815**
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	41.455.111	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.159.375.324	1.108.952.317
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(4.045.673.309)	(4.390.023.808)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	**1.003.677.793**	**1.159.375.324**

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	15.355.314.812	21.692.134.300
- *Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế*	*(2.319.000.000)*	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	13.036.314.812	21.692.134.300
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	12.374.997	12.374.997
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.053**	**1.753**

Công ty dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế năm 2017 dựa trên kế hoạch phân phối lợi nhuận đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 ngày

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	129.798.530.990	120.567.482.296
Chi phí nhân công	26.187.996.229	24.371.948.374
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.712.138.050	13.564.603.497
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.546.114.869	29.512.893.246
Chi phí khác bằng tiền	1.718.106.543	2.458.115.975
	197.962.886.681	**190.475.043.388**

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.774.860.152	-	11.871.503.671	-
Phải thu khách hàng, phải thu	64.263.474.096	(857.671.477)	64.650.669.988	(915.071.768)
Các khoản cho vay	7.000.000.000	-	10.000.000.000	-
	82.038.334.248	**(857.671.477)**	**86.522.173.659**	**(915.071.768)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	33.765.261.065	47.410.656.486
Phải trả người bán, phải trả khác	14.466.484.932	17.442.417.659
Chi phí phải trả	3.806.079.119	1.876.467.714
	52.037.825.116	**66.729.541.859**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.774.860.152	-	-	10.774.860.152
Phải thu khách hàng, phải thu	63.405.802.619	-	-	63.405.802.619
Các khoản cho vay	7.000.000.000	-	-	7.000.000.000
	81.180.662.771	**-**	**-**	**81.180.662.771**
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.871.503.671	-	-	11.871.503.671
Phải thu khách hàng, phải thu	63.735.598.220	-	-	63.735.598.220
Các khoản cho vay	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
	85.607.101.891	**-**	**-**	**85.607.101.891**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	20.565.261.065	13.200.000.000	-	33.765.261.065
Phải trả người bán, phải trả khác	14.366.484.932	100.000.000	-	14.466.484.932
Chi phí phải trả	3.806.079.119	-	-	3.806.079.119
	38.737.825.116	**13.300.000.000**	**-**	**52.037.825.116**
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	21.010.656.486	26.400.000.000	-	47.410.656.486
Phải trả người bán, phải trả khác	17.442.417.659	-	-	17.442.417.659
Chi phí phải trả	1.876.467.714	-	-	1.876.467.714
	40.329.541.859	**26.400.000.000**	**-**	**66.729.541.859**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

		Năm 2017	Năm 2016
		VND	VND
a)	**Số tiền đi vay thực thu trong năm**		
	Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	30.838.194.997	33.052.511.643
b)	**Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**		
	Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	44.483.590.418	55.388.121.645

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Lĩnh vực sản xuất	Lĩnh vực thương mại	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	214.979.930.494	4.308.723.895	219.288.654.389
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**52.768.555.513**	**2.762.963.086**	**55.531.518.599**
Tổng chi phí mua TSCĐ	2.464.611.160	-	2.464.611.160
Tài sản không phân bổ	-	-	256.824.201.846
Tổng tài sản	**-**	**-**	**256.824.201.846**

	Lĩnh vực sản xuất	Lĩnh vực thương mại	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	**VND**
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	60.959.538.240
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**60.959.538.240**

Theo khu vực địa lý

	Trong nước	Xuất khẩu	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	181.473.998.699	37.814.655.690	219.288.654.389
Tài sản bộ phận	212.591.095.159	44.233.106.687	256.824.201.846
Tổng chi phí mua TSCĐ	2.464.611.160	-	2.464.611.160

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2017	Năm 2016
		VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ		**18.876.441.331**	**15.843.126.000**
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Cổ đông sáng lập	18.876.441.331	15.819.126.000
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Cổ đông sáng lập	-	24.000.000
Chia cổ tức		**9.731.912.400**	**9.731.912.400**
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Cổ đông sáng lập	2.079.000.000	2.079.000.000
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Cổ đông sáng lập	2.211.820.200	2.211.820.200
Tổng công ty Công nghiệp Sài Gòn	Cổ đông sáng lập	5.441.092.200	5.441.092.200

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		**10.296.988.207**	**7.206.137.400**
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Cổ đông sáng lập	10.296.988.207	7.206.137.400

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và người quản lý khác	252.000.000	379.500.000
Thu nhập của Tổng Giám đốc	480.000.000	450.023.187

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Huỳnh Ngọc Sơn	**Lưu Thị Tố Như**	**Nguyễn Trần Nghiêm Vũ**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 04 năm 2018

XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

M.S.D.N: 0301150295-C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH * H. CỦ CHI-T.P HỒ CHÍ MINH

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Trần Nghiêm Vũ